

Số: 12 /BC-UBND

Phú Riềng, ngày 18 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM
DỰ KIẾN DỰ TOÁN GIAO NĂM 2025 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM
VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

Kính gửi:

- Thường trực Huyện ủy;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Hội đồng nhân dân xã.

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU, CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

I. Kết quả thực hiện công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2025 (Kèm theo Phụ lục số 01):

Tổng thu ngân sách phát sinh trên địa bàn huyện: 12.050.085.000 đồng, đạt 78% so với dự toán tỉnh giao và dự toán dự kiến HĐND xã thông qua (12.050.085.000 đồng/15.515.000.000 đồng).

Trong đó:

Tổng các khoản thu tiền sử dụng đất: 8.413.507.000, đạt 88% so với dự toán tỉnh giao và dự toán dự kiến HĐND xã thông qua.

Tổng thu ngân sách phát sinh trên địa bàn huyện (không bao gồm tiền sử dụng đất): 3.636.578.000, đạt 61% so với dự toán tỉnh giao và dự toán dự kiến HĐND xã thông qua.

Một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

1. Thu từ khu vực công thương ngoài quốc doanh: 1.989.294.000 đồng, đạt 51% dự toán tỉnh giao và dự toán dự kiến HĐND xã thông qua.

2. Thu lệ phí trước bạ: 933.051.000 đồng, đạt 78% dự toán tỉnh giao và dự toán dự kiến HĐND xã thông qua.

3. Thu tiền sử dụng đất: 8.413.507.000 đồng, đạt 88% dự toán tỉnh giao và dự toán dự kiến HĐND xã thông qua.

4. Thu phí, lệ phí: 458.279.000 đồng, đạt 109% dự toán tỉnh giao và dự toán dự kiến HĐND xã thông qua.

1.8 Thu khác ngân sách: 248.033.000 đồng, đạt 67% dự toán tỉnh giao và dự toán dự kiến HĐND xã thông qua.

II. Về thực hiện chi ngân sách địa phương trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2025 (Kèm theo Phụ lục số 02):

Tổng chi: 154.166.006.000 đồng, đạt 58% so với dự toán tỉnh giao và bằng 56% so với dự toán dự kiến HĐND xã thông qua, trong đó một số khoản chi chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

1. Chi đầu tư phát triển (bao gồm chi quyết toán các công trình, dự án các năm trước): 757.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán tỉnh giao và dự toán dự kiến HĐND xã thông qua.

2. Chi thường xuyên: 148.549.715.000 đồng, đạt 59% so với dự toán tỉnh giao và bằng 58% so với dự toán dự kiến HĐND xã thông qua, trong đó một số khoản chi lớn như sau:

a) **Chi sự nghiệp kinh tế:** 20.908.638.000 đồng.

b) **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:** 68.710.325.000 đồng.

c) **Chi sự nghiệp y tế:** 74.282.000 đồng.

d) **Chi sự nghiệp văn hoá thể thao và du lịch:** 2.302.048.000 đồng.

đ) **Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình:** 789.630.000 đồng.

e) **Chi đảm bảo xã hội:** 14.097.816.000 đồng.

f) **Chi quản lý hành chính:** 32.260.897.000 đồng.

g) **Chi an ninh quốc phòng:** 9.345.505.000 đồng.

3. Chi thực hiện cải cách tiền lương: 4.859.291.000 đồng.

B. DỰ KIẾN GIAO DỰ TOÁN NĂM 2025

I. Thu ngân sách:

1. Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn dự toán tỉnh giao năm 2025: 15.515.000.000 đồng.

2. Dự kiến tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn dự toán xã giao năm 2025: 15.515.000.000 đồng.

Trong đó:

2.1. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh: 3.925.000.000 đồng.

2.2. Thu lệ phí trước bạ: 1.200.000.000 đồng.

2.3. Thu tiền sử dụng đất: 9.600.000.000 đồng

2.4. Thu phí, lệ phí: 420.000.000 đồng.

2.5. Thu khác ngân sách: 370.000.000 đồng.

3. Thu ngân sách địa phương được hưởng: 273.305.718.000 đồng.

Trong đó:

3.1. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 3.705.750.000 đồng, gồm:

- Thu NSDP hưởng 100%: 790.000.000 đồng.

- Thu NSDP được hưởng từ các khoản phân chia: 2.915.750.000 đồng.

3.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 262.355.000.000 đồng.

3.3. Thu chuyển nguồn: 1.933.588.000 đồng.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách huyện dự kiến thực hiện giao: 273.305.718.000 đồng, đạt 103% so với dự toán tỉnh giao. Tăng 7.244.718.000 đồng so với dự toán tỉnh giao, nguyên nhân tăng là do tăng chi các khoản kinh phí bổ sung ngoài dự toán từ ngân sách tỉnh Bình Phước (cũ) chuyển giao sang xã Phú Riềng, gồm các nội dung như sau:

- Thực hiện đầu tư hạ tầng mạng LAN nội bộ tại UBND cấp xã và hệ thống hạ tầng truyền thông ngành tài chính phục vụ sau sắp xếp sáp nhập (QĐ số 1240/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh Bình Phước) 341.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính 500.000.000 đồng (QĐ số 1509/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Bình Phước).

- Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc quy định tại Nghị định số 177/2024/NĐ-CP và Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Bình Phước): 4.470.380.000 đồng.

Chi tiết một số khoản chi ngân sách xã Phú Riềng năm 2025 như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: 757.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán tỉnh giao. Các dự án trên đã được UBND xã Bù Nho cũ và xã Phú Riềng cũ thực hiện thanh, quyết toán hết trong 6 tháng đầu năm 2025.

2. Chi thường xuyên: 254.438.974.000 đồng, đạt 102% giao so với dự toán tỉnh giao. Tăng 4.012.974.000 đồng so với dự toán tỉnh giao, nguyên nhân tăng chi là do các khoản chi phát sinh 06 tháng đầu năm 2025 của các cơ quan, đơn vị trước sắp xếp chuyển giao về xã Phú Riềng. Cụ thể:

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 30.639.798.000 đồng, bao gồm:

- Các nhiệm vụ chi của xã Bù Nho cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 48.840.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi của xã Phú Riềng cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 304.020.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi của các đơn vị cấp huyện đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 20.555.778.000 đồng.

- Các nhiệm vụ đang thực hiện dở dang của các đơn vị trước sắp xếp chuyển giao về xã Phú Riềng tiếp tục thực hiện; vốn các dự án thuộc CT MTQG giai đoạn 2021-2025 chưa thực hiện hết; dự kiến dự toán giao cho Trung Tâm Dịch vụ tổng hợp: 9.731.160.000 đồng.

2.2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 135.428.235.000 đồng, đạt 105% so với dự toán tỉnh giao. Tăng 5.928.235.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua. Bao gồm:

- Các nhiệm vụ chi của xã Bù Nho cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 26.424.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi của xã Phú Riềng cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 28.548.000 đồng.



- Các nhiệm vụ chi của các đơn vị cấp huyện đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 4.588.442.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi lương, chế độ chính sách cả năm 2025 của các đơn vị trường học trên địa bàn xã; các nhiệm vụ chi mới phát sinh 6 tháng cuối năm 2025 của các đơn vị liên quan đến lĩnh vực giáo dục trên địa bàn xã: 130.784.821.000 đồng.

2.3. Chi sự nghiệp Y tế: 640.058.000 đồng, bao gồm:

- Các nhiệm vụ chi của xã Phú Riềng cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 74.282.000 đồng.

- Các nhiệm vụ đang thực hiện dở dang của các đơn vị trước sắp xếp chuyển giao về xã Phú Riềng tiếp tục thực hiện; các nhiệm vụ chi mới phát sinh 6 tháng cuối năm 2025 của các đơn vị liên quan đến lĩnh vực Y tế trên địa bàn xã: 565.776.000 đồng.

2.4. Chi sự nghiệp văn hoá thể thao và du lịch: 2.572.048.000 đồng, bao gồm:

- Các nhiệm vụ chi của xã Bù Nho cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 24.400.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi của xã Phú Riềng cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 27.300.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi của các đơn vị cấp huyện đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 2.250.348.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi mới phát sinh 6 tháng cuối năm 2025 của các đơn vị liên quan đến lĩnh vực văn hoá, thể thao trên địa bàn xã: 270.000.000 đồng.

2.5. Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình: 839.630.000 đồng, bao gồm:

- Các nhiệm vụ chi của xã Phú Riềng cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 4.500.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi của các đơn vị cấp huyện đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 785.130.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi mới phát sinh 6 tháng cuối năm 2025 của các đơn vị liên quan đến lĩnh vực phát thanh – truyền hình trên địa bàn xã: 50.000.000 đồng.

2.6. Chi đảm bảo xã hội: 20.470.166.000 đồng, cụ thể:

- Các nhiệm vụ chi của xã Bù Nho cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 21.000.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi của xã Phú Riềng cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 14.040.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi của các đơn vị cấp huyện đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 14.062.776.000 đồng.

- Các khoản chi chế độ, chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025; các nhiệm vụ chi mới phát sinh 6 tháng cuối năm 2025

của các đơn vị liên quan đến lĩnh vực đảm bảo xã hội trên địa bàn xã: 6.372.350.000 đồng.

2.7. Chi quản lý hành chính: 49.512.825.000 đồng, bao gồm:

- Các nhiệm vụ chi của xã Bù Nho cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 4.460.547.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi của xã Phú Riềng cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 4.455.437.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi của các đơn vị cấp huyện đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 23.344.913.000 đồng.

- Các khoản chi lương, phụ cấp và chế độ chính sách của các cơ quan, đơn vị mới sau sắp xếp; các khoản chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể; chi lắp đặt hệ thống mạng Lan và hệ thống hạ tầng truyền thông ngành tài chính, chi sắp xếp đơn vị hành chính; các nhiệm vụ phục vụ công tác Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030: 17.251.928.000 đồng.

2.8. Chi an ninh quốc phòng: 13.430.087.000 đồng, bao gồm:

- Các nhiệm vụ chi của xã Bù Nho cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 1.558.996.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi của xã Phú Riềng cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 1.542.466.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi của các đơn vị cấp huyện đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 6.244.043.000 đồng.

- Các khoản chi lương, phụ cấp và chế độ chính sách của lực lượng an ninh, quốc phòng; các nhiệm vụ thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 của lĩnh vực an ninh, quốc phòng: 4.084.582.000 đồng.

3. Chi dự phòng: 5.300.000.000 đồng, bằng dự toán tỉnh giao.

4. Chi thực hiện nguồn cải cách tiền lương: 12.809.74.000.000 đồng, bao gồm:

- Các nhiệm vụ chi của xã Bù Nho cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 3.967.364.000 đồng.

- Các nhiệm vụ chi của xã Phú Riềng cũ đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 891.927.000 đồng.

- Số dự kiến thực hiện 6 tháng cuối năm 2025: 7.950.453.000 đồng (đã bao gồm 10% tiết kiệm thực nguồn cải cách tiền lương: 1.664.178.000 đồng).

III. Cân đối ngân sách

Tổng cộng nguồn thu năm 2025: 273.305.718.000 đồng, cân đối với tổng chi: 273.305.718.000 đồng, ngân sách địa phương cân bằng thu – chi.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục số: 01, 02, 03, 04, 05; các Biểu số: 01, 02, 03, 04, 15, 16, 17, 30, 34, 35, 36, 37, 45, 47)

D. GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

1. Về thu ngân sách:

- Đề nghị Đội thuế liên huyện Phước Long - Bù Gia Mập - Phú Riềng tổ chức thực hiện nghiêm Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước. Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật NSNN, các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu NSNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết HĐND tỉnh bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN.

- Đề nghị Đội thuế liên huyện Phước Long - Bù Gia Mập - Phú Riềng thường xuyên rà soát, đánh giá lại các nguồn thu nhằm xác định rõ những nguồn thu không ổn định, nguồn thu chưa khai thác hết, còn thất thu; hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới.

- Đề nghị Đội thuế liên huyện Phước Long - Bù Gia Mập - Phú Riềng theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng khu vực thu, từng sắc thuế, tập trung vào các khu vực kinh tế, các sắc thuế cơ bản để có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng sát đúng với thực tế phát sinh. Qua đó, xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả. Quản lý thu, chống thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, tăng cường công tác quản lý nợ, đôn đốc thu hồi nợ thuế và các khoản thuế được gia hạn đến hạn nộp vào NSNN. Thực hiện thu đạt 100% số thuế được giãn theo Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/04/2023 của Chính phủ và đến 31/12/2024 số nợ thuế không vượt quá 5% tổng thu ngân sách.

2. Về chi ngân sách:

- Tổ chức điều hành chi NSNN năm 2025 theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện nghiêm Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025. Không thực hiện ban hành các Văn bản chỉ đạo làm tăng chi ngân sách khi chưa có nguồn bảo đảm. Thường xuyên chỉ đạo, điều hành ngân sách theo sát các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các cấp;

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, quản lý vốn, tài sản của nhà nước. Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, các kết luận và kiến nghị giám sát của HĐND tỉnh, huyện.

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ;

- Phòng Kinh tế theo dõi, kịp thời tham mưu UBND xã có biện pháp cụ thể trong điều hành thu, chi ngân sách. Đồng thời, nếu trường hợp nguồn thu không đạt so với dự toán tỉnh giao kịp thời tham mưu UBND xã Phương án điều

Trên đây, là báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSNN 6 tháng đầu năm 2025; số liệu dự kiến giao dự toán năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025. UBND xã báo cáo Thường trực, Ban Thường vụ Đảng ủy, HĐND xã xem xét, thông qua./.

- TT.HU, BTV.HU;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các ĐB HĐND xã;
- Các phòng, ban chuyên môn;
- Các DV sự nghiệp;
- LĐVP;
- Lưu: VT.

Nguyễn Danh Tùng

ĐỒNG

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSĐP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
VÀ DỰ KIẾN DỰ TOÁN THU NSĐP NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **12** /BC-UBND ngày **18** /7/2025 của UBND xã Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán tỉnh giao	Dự toán dự kiến HĐND xã thông qua	Số thực hiện 6 tháng đầu năm	Tăng (giảm) dự toán HĐND xã dự kiến thông qua so với dự toán tỉnh giao	So sánh (%)		
						5/3	5/4	4/3
1	2	3	4	5	6=4-3	7	8	9
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	15.515.000	15.515.000	12.050.085	-	78	78	100
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	15.515.000	15.515.000	12.050.085	-	78	78	100
	<i>Tổng các khoản thu cân đối NSNN không bao gồm thu tiền sử dụng đất</i>	<i>5.915.000</i>	<i>5.915.000</i>	<i>3.636.578</i>	<i>-</i>	<i>61</i>	<i>61</i>	<i>100</i>
1	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	3.925.000	3.925.000	1.989.294	-	51	51	100
a	Thuế GTGT	3.925.000	3.925.000	1.989.294	-	51	51	100
2	Lệ phí trước bạ	1.200.000	1.200.000	933.051	-	78	78	100
3	Thuế SD đất phi nông nghiệp		-	7.921	-			
4	Thu phí, Lệ phí	420.000	420.000	458.279	-	109	109	100
5	Thu tiền sử dụng đất	9.600.000	9.600.000	8.413.507	-	88	88	100
6	Thu khác	370.000	370.000	248.033	-	67	67	100

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán tỉnh giao	Dự toán dự kiến HĐND xã thông qua	Số thực hiện 6 tháng đầu năm	Tăng (giảm) dự toán HĐND xã dự kiến thông qua so với dự toán tỉnh giao	So sánh (%)		
						5/3	5/4	4/3
1	2	3	4	5	6=4-3	7	8	9
	TỔNG THU NSDP (A+B)	266.061.000	273.305.718	21.508.926	7.244.718	8	8	103
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (I+...+V)	266.061.000	273.305.718	21.508.926	7.244.718	8	8	103
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	3.706.000	3.705.750	3.471.259	(250)	94	94	100
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	262.355.000	267.666.380	16.104.079	5.311.380	6	6	102
III	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay		1.933.588	1.933.588	1.933.588		100	



BIỂU TỔNG HỢP SỐ THỰC HIỆN CHI NSDP 6 THÁNG ĐẦU NĂM
VÀ DỰ KIẾN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 12 /BC-UBND ngày 18 / 07 /2025 của UBND xã Phú Riềng)

ĐVT: đồng

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán giao		Số thực hiện 6 tháng đầu năm				Tăng (giảm) dự toán dự kiến HĐND xã thông qua so với dự	So sánh (%)		
		DT tỉnh giao	Dự toán HĐND xã dự kiến thông qua	Tổng cộng	Xã Bù Nho	Xã Phú Riềng	Các đơn vị cấp huyện		5/3	5/4	4/3
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=4-3	10	11	12
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	266.061.000	273.305.718	154.166.006	10.410.871	7.856.794	135.898.341	7.244.718	58	56	103
A	Các khoản chi trong cân đối NSDP (I+II+III+IV+V+VI+VII)	798.795.000	852.735.000	154.166.006	10.410.871	7.856.794	135.898.341	53.940.000	19	18	107
I	Chi đầu tư phát triển	757.000	757.000	757.000	246.000	511.000		0	100	100	100
II	Chi thường xuyên	250.426.000	254.438.974	148.549.715	6.197.507	6.453.867	135.898.341	4.012.974	59	58	102
1	Chi sự nghiệp kinh tế		30.639.798	20.908.638	48.840	304.020	20.555.778	30.639.798			
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	129.500.000	135.428.235	68.710.325	26.424	28.548	68.655.353	5.928.235	53	51	105
3	Chi sự nghiệp Y tế		640.058	74.282	0	74.282		640.058			
4	Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao		2.572.048	2.302.048	24.400	27.300	2.250.348	2.572.048			
5	Chi Sự nghiệp phát thanh - truyền hình		839.630	789.630	0	4.500	785.130	839.630			
6	Chi đảm bảo xã hội		20.470.166	14.097.816	21.000	14.040	14.062.776	20.470.166			
7	Chi Quản lý hành chính		49.512.825	32.260.897	4.460.547	4.455.437	23.344.913	49.512.825			
8	Chi ANQP địa phương		13.430.087	9.345.505	1.558.996	1.542.466	6.244.043	13.430.087			
9	Chi khác ngân sách		906.127	60.574	57.300	3.274		906.127			
III	Chi dự phòng	5.300.000	5.300.000	0				0	-	-	100
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương	9.578.000	12.809.744	4.859.291	3.967.364	891.927		3.231.744	51	38	134
V	Chi chuyển nguồn			-				-			

Ghi chú:

Số liệu chi sự nghiệp giáo dục của các đơn vị cấp huyện đã bao gồm số thực hiện chi 6 tháng đầu năm của các đơn vị sự nghiệp giáo dục trên địa bàn xã Phú Riềng mới (64.066.911.000 đồng)



BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 CỦA UBND XÃ BÙ NHƠ (cũ)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **12** /BC-UBND ngày **18** /7/2025 của UBND xã **Phú Riềng**)

Đvt: 1000 đồng

Stt	Nội dung chi	Dự toán năm 2025			Số thực hiện đến ngày 30/6/2025	Số còn lại	Ghi chú
		Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm	Tổng cộng			
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	12.888.745	3.918.282	16.807.027	10.164.871	6.642.156	
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	12.888.745	3.918.282	16.807.027	10.164.871	6.642.156	
I	Chi đầu tư phát triển	-		-	-	-	
1	Vốn cân đối theo phân cấp			-		-	
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất			-		-	
	Trong đó:			-		-	
	+ Thu 60% tiền sử dụng đất của các xã trên địa bàn huyện			-		-	
3	Nguồn vốn sự nghiệp mang tính chất đầu tư			-		-	
4	Chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025			-		-	
II	Chi thường xuyên	12.543.957	49.100	12.593.057	6.197.507	6.395.550	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	570.000		570.000	48.840	521.160	
	- Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	570.000		570.000	48.840	521.160	
	Trong đó:			-		-	
	+ Chi hệ số điều chỉnh giá đất	5.000		5.000	-	5.000	
	+ Chi sự nghiệp kết thiết thị chính (Tiền điện chiếu sáng các trục đường chính trước UBND các xã)	65.000		65.000	48.840	16.160	
	+ Chi sự nghiệp giao thông			-		-	
	+ Chi sự nghiệp kinh tế	500.000		500.000	-	500.000	
	- Chi sự nghiệp Nông lâm thủy lợi			-		-	
	- Chi sự nghiệp Môi trường			-	-	-	



Stt	Nội dung chi	Dự toán năm 2025			Số thực hiện đến ngày 30/6/2025	Số còn lại	Ghi chú
		Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm	Tổng cộng			
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8
	Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ			-		-	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	102.868		102.868	26.424	76.444	
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề.	102.868		102.868	26.424	76.444	
	Trong đó:			-		-	
	+ Chi gia hạn các phần mềm	16.000		16.000	-	16.000	
	+ Chi đào tạo cán bộ xã	18.000		18.000	18.000	-	
	+ Chi hoạt động của Trung tâm giáo dục cộng đồng	68.868		68.868	8.424	60.444	
3	Chi sự nghiệp Y tế	140.475		140.475	-	140.475	
	Trong đó:			-		-	
	- Chi BHYT cho các đối tượng (Đại biểu HĐND, DQTT, người uy tín, ...)	140.475		140.475	-	140.475	
4	Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao	72.000		72.000	24.400	47.600	
	Trong đó:			-		-	
	- Chi hoạt động văn hóa và thể thao			-		-	
5	Chi Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	27.000		27.000	-	27.000	
6	Chi đảm bảo xã hội	136.280		136.280	21.000	115.280	
	Trong đó:			-		-	
	- Chế độ thăm hỏi ốm đau, trợ cấp đối với đại biểu Hội đồng nhân dân Theo NQ số 05/2016/NQ-HĐND ngày 04/7/2016 của HĐND tỉnh	5.000		5.000	-	5.000	
	- Chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo NQ số 11/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh	61.200		61.200	-	61.200	
	-Chi trả tiền hưu nông thôn	21.000		21.000	21.000	-	



Biểu số 04

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **12** /BC-UBND ngày **18** /7/2025 của UBND xã Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
A	1	2	3
	Tổng cộng (I + ... + V)	30.668.918	84
I	Khối đảng	5.530.285	19
1	Văn Phòng Đảng Ủy	3.556.147	8
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.194.643	-
1	Kp tiền lương biên chế có mặt	414.601	
2	Kp phụ cấp chức vụ	23.868	
3	Kp phụ cấp công vụ	125.272	
4	Kp phụ cấp khu vực	28.080	
5	Kp phụ cấp Đảng	131.539	
6	Kp các khoản đóng góp	89.886	
7	Kp phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	89.886	
8	Kp hoạt động theo lương BC (25/75)	176.118	
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-8.000	
10	Kp phụ cấp theo QĐ 04	16.848	
11	Kp chi cho các đối tượng hoạt động không chuyên trách	106.545	
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.195.504	-
1	Các nhiệm vụ đặc thù của Thường trực Huyện ủy	550.000	-
1.1	Kp in bì thư, foder, thiệp mời, thiệp chúc mừng ...	20.000	
1.2	Kp mua sắm đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	50.000	
1.3	Kp hoa tươi hội họp, chúc mừng các ngày lễ	50.000	
1.4	Kp sơn, sửa bàn ghế, trang thiết bị, rèm cửa ...	100.000	
1.5	Kp tiếp khách, đoàn ra, đoàn vào	130.000	
	Phòng nghỉ	15.000	
	Lưu trú	15.000	
	Thuê xe	25.000	
	Tiền ăn	45.000	
	Nước uống	10.000	
	Trang trí hội trường	20.000	
1.6	Kp thanh toán tiền nhiên liệu	100.000	
1.7	Kp sửa chữa xe ô tô, bảo dưỡng định kỳ, phí đượng bộ,	50.000	
1.8	Kp Thường trực đi tập huấn, dự hội nghị, hội thảo,...ở tỉnh và TW	50.000	
2	Kp chi nhiệm vụ đặc thù khác	160.000	-
2.1	Kp chi khác, VPP phục vụ cấp ủy (mua vật tư, VPP, trà nước, giấy mực...)	50.000	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
2.2	Kp mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị, đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	50.000	
2.3	Kp hỗ trợ cho đoàn thể, công tác xã hội, ...	50.000	
2.4	Kp cước phí gửi văn bản của Đảng ủy	10.000	
3	Các nhiệm vụ công tác Đảng	485.504	-
3.1	Kp phụ cấp cấp ủy QĐ 169-QĐ-/TW (0,4 x 39 BCH)	92.664	
3.2	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	25.740	
3.3	Kp tổ chức Hội nghị BCH phiên đột xuất, phiên nội bộ, mở rộng, định kỳ	100.000	
3.4	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết, các chỉ thị Nghị quyết, Hội nghị gặp mặt đối thoại trí thức, HN đối thoại nông dân, nhân dân, phụ nữ, NH tổng kết năm....	50.000	
3.5	Kp xây dựng văn bản, báo cáo theo QĐ 04/TU	150.000	
3.6	Kp may trang phục CBCC tham mưu giúp việc của Đảng ủy	5.500	
3.7	Kp thuê bao đường truyền, ADSL truyền dữ liệu	3.600	
3.8	Kp triển khai phần mềm kế toán	25.000	
3.9	Kp may trang phục cấp ủy nhiệm kỳ mới	33.000	
4	Kp tổ chức Đại hội Đảng bộ xã Phú Riềng	1.000.000	
c	Sự nghiệp đào tạo	86.000	-
1	Kp đào tạo bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	70.000	
2	Kp đặt mua tài liệu học tập Nghị quyết của Đảng, sách BCH	16.000	
d	Sự nghiệp kinh tế	50.000	-
1	Kp trang trí, cây xanh phòng họp, phòng làm việc	50.000	
e	Sự nghiệp môi trường	30.000	-
1	Kp mua đồ dùng dụng cụ dọn dẹp vệ sinh dùng chung khối Đảng ủy	30.000	
h	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	17.612	
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.612	
i	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	3.538.535	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.177.031	
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.195.504	
	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	86.000	
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	50.000	
	Sự nghiệp môi trường	30.000	
2	Ban Xây dựng đảng	1.198.759	6
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	595.161	-
1	Kp tiền lương biên chế	257.353	
2	Kp phụ cấp chức vụ	7.722	
3	Kp phụ cấp khu vực	16.848	
4	Kp các khoản đóng góp	54.340	
5	Kp phụ cấp công vụ (25%)	66.269	
6	Kp phụ cấp Đảng	79.521	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
7	Kp hoạt động theo lương BC (25/75)	106.472	
8	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-6.000	
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	12.636	
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	386.228	-
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	11.700	
2	Công tác bảo vệ chính trị nội bộ (phục vụ nhân sự MTTQVN, Đại hội Đảng các cấp, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, quy hoạch, kết nạp Đảng)	26.500	
3	Kp mua bìa lưu trữ hồ sơ đảng viên, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu cán bộ ứng cử	3.000	
4	Kp in ấn Quyết định hoa văn phục vụ cho công tác phát triển Đảng và chuyển Đảng chính thức	2.000	
5	Kp mua VPP họp hội đồng đào tạo bồi dưỡng; kp phục vụ cuộc họp các ban chỉ ban chỉ đạo; kp mua VPP, tài liệu phục vụ cho công tác tổng hợp các biểu mẫu, soạn báo cáo tham mưu đánh giá phân loại, khen thưởng, in kết quả	5.000	
6	Kp in ấn các bìa Quyết định kết nạp đảng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, huy hiệu đảng	3.000	
7	Kp tổ chức Hội nghị tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết, định hướng hướng dẫn công tác cán bộ, khen thưởng, tổng kết...	100.000	
7.1	Hội nghị định hướng, quán triệt, tuyên truyền Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng	50.000	
7.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết; hướng dẫn; quán triệt, tuyên truyền nghị quyết, chỉ thị, thông tin thời sự...	50.000	
10	Kp hoạt động tổ dân vận	80.028	
11	Kp hoạt động của BCD 35, tổ 03	100.000	
12	Kp báo cáo viên	20.000	
13	Kp phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	20.000	
14	Kp đại hội chi bộ	15.000	
c	Sự nghiệp Y tế	100.000	-
1	Kp khám sức khỏe cho các đồng chí cán bộ quản lý	100.000	
d	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000	-
1	Chế độ thăm bệnh	20.000	
2	Phúng điếu	50.000	
e	Sự nghiệp đào tạo	47.370	-
1	Kp khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên	47.370	
f	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	10.647	
	Tiết kiệm kp tự chủ	10.647	
g	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.188.112	
	Kp thực hiện tự chủ	584.514	
	Kp thực hiện không tự chủ	386.228	



Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
	Kp thực hiện sự nghiệp y tế	100.000	
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000	
	Kp thực hiện sự nghiệp đào tạo	47.370	
3	Ủy ban kiểm tra	775.379	5
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	630.379	-
1	Kp tiền lương biên chế	272.236	
2	Kp phụ cấp chức vụ	9.828	
3	Kp phụ cấp khu vực	14.040	
5	Kp các khoản đóng góp	59.694	
6	Kp phụ cấp Đảng	84.616	
7	Kp phụ cấp công vụ (25%)	70.516	
8	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	10.530	
9	Kp hoạt động theo lương BC (25/75)	113.919	
10	Kp giải trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-5.000	
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	145.000	-
1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng của cấp ủy (các đoàn do Đảng ủy thành lập)	60.000	-
1.1	Kp giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng	12.000	
1.2	Kp giám sát theo chuyên đề	12.000	
1.3	Kp kiểm tra chấp hành	12.000	
1.4	Kp kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	12.000	
1.5	Kp công tác xem xét, xử lý kỷ luật của tổ chức đảng và đảng viên	12.000	
2	Chi các nhiệm vụ đặc thù của UBKT Đảng ủy thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng (các đoàn do UBKT Đảng ủy thành lập)	20.000	
2.1	Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng	5.000	
2.2	Kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	5.000	
2.3	Công tác xem xét, xử lý kỷ luật	10.000	
3	Kp tổ chức các Hội nghị tại xã	50.000	
4	Kp tổ chức các Hội nghị tại xã	15.000	
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	11.392	
	Tiết kiệm kp tự chủ	11.392	
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	763.987	
	Kp thực hiện tự chủ	618.987	
	Kp thực hiện không tự chủ	145.000	
II	Khối Mặt trận, Đoàn thể	2.491.312	12
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	2.491.312	12
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.563.840	-
1	Kp tiền lương BC	511.337	
2	Kp phụ cấp chức vụ	21.762	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
3	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy Bình Phước	9.828	
4	Kp phụ cấp khu vực	33.696	
5	Kp các khoản đóng góp	109.285	
6	Kp phụ cấp công vụ	133.275	
8	Kp hoạt động (25/75)	214.128	
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-12.000	
10	Kp phụ cấp Trưởng ban công tác mặt trận	498.420	
11	Kp hỗ trợ bằng cấp chuyên môn Trưởng ban công tác mặt trận	10.109	
12	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000	
13	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000	
14	Kp gia hạn phần mềm QLTS	10.000	
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	881.122	-
b.1	Lĩnh vực UBMTTQ Việt Nam xã	335.700	-
1	Kp tổ chức Đại Hội Mặt trận nhiệm kỳ 2025-2030	80.000	
2	Kp tổ chức tiếp xúc cử tri với ĐB Quốc hội; ĐB HĐND tỉnh; ĐB HĐND xã	10.000	
3	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị	15.000	
4	Kp Tổ chức Hội nghị Ủy viên UBMT lần thứ 1, ra mắt UBTTQ xã	17.000	
5	Kp hoạt động khu dân cư theo Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước	112.000	
6	Kp thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực UB MTTQ Việt Nam xã	50.000	
7	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn cấp tỉnh	10.000	
8	Kp tổ chức triển khai CVD "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới - Đô thị văn minh" (Gồm: Hội nghị triển khai, công tác kiểm tra, sơ - tổng kết CVD, xây dựng mô hình...)	15.000	
9	Kp tổ chức hội nghị phản biện xã hội	15.000	
10	Kp Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TW Đảng	11.700	
b.2	Lĩnh vực Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	175.000	-
1	Kp tổ chức Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	40.000	
2	Kp tổ chức lễ kỷ niệm ngày truyền thống Hội LHTNVN	10.000	
3	Kp tổ chức Đại hội Hội LHTNVN	25.000	
4	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	100.000	
b.3	Lĩnh vực Hội Cựu chiến binh	70.000	-
1	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm thành lập Hội Cựu chiến binh	10.000	
2	Kp tổ chức Đại hội Hội Cựu chiến binh nhiệm kỳ 2025-2030	30.000	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
3	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Hội Cựu chiến binh	30.000	
b.4	Lĩnh vực Hội Nông dân	149.870	-
1	Kp tổ chức Hội nghị BCH Hội Nông dân lần thứ nhất nhiệm kỳ 2025-2030	9.870	
2	Kp tổ chức Đại hội Hội Nông dân nhiệm kỳ 2025-2030	40.000	
3	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Hội Nông dân	100.000	
b.5	Lĩnh vực Hội Phụ nữ	150.552	-
1	Kp tổ chức 95 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10	10.552	
2	Kp tổ chức Đại hội Hội Phụ nữ nhiệm kỳ 2025-2030	40.000	
3	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Hội Phụ nữ	100.000	
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	31.350	-
1	Kp chi hoạt động đặc thù theo QĐ 04/2024/QĐ-TTg: hỗ trợ, thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức tôn giáo: Kp thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở thờ tự các ngày Lễ trọng	20.000	
2	Kp tổ chức Hội nghị gặp mặt các chức sắc, chức việc; các tôn giáo; già làng; người có uy tín trên địa bàn xã	11.350	
d	Sự nghiệp đào tạo	15.000	
1	Kp tổ chức 02 lớp tập huấn chuyển giao KHKT cho hội viên nông dân các chi, tổ hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, HTX trên địa bàn huyện	15.000	
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	21.413	
	Tiết kiệm kp tự chủ	21.413	
f	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	2.469.899	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.542.427	
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	881.122	
	Sự nghiệp đào tạo	15.000	
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	31.350	
III	Chi quản lý nhà nước	22.166.551	50
1	Phòng Văn hóa - xã hội		
1.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí dịch vụ Karaoke, nhà nghỉ)	10.000	
1	Tổng thu trong năm	10.000	
2	Tổng chi	10.000	
	Chi nộp ngân sách	10.000	
1.2	Tổng dự toán	9.362.632	10
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	986.864	10
1	Kp tiền lương biên chế	494.910	
2	Kp các khoản đóng góp	103.212	
3	Kp phụ cấp chức vụ	8.564	
4	Kp phụ cấp công vụ	125.869	
5	Kp phụ cấp khu vực	28.080	
6	Kp hoạt động	202.229	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
7	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-10.000	
8	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000	
9	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000	
10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	10.000	
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	191.700	-
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	11.700	
2	Kp phục vụ các đoàn kiểm tra do UBND xã thành lập	50.000	
3	Kp phục vụ công tác cải cách hành chính và một số nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực Nội vụ	30.000	
4	Kp khen thưởng theo đột xuất và theo chuyên đề (Công an, Khối QLNN, các tổ chức XH, Khối Đảng,...)	50.000	
5	Kp tổ chức Đại hội thi đua yêu nước	50.000	
c	Sự nghiệp Văn hóa	170.000	
1	Kp thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực văn hóa	50.000	
2	Kp tham gia các hoạt động cấp tỉnh; tổ chức các hoạt động cấp xã liên quan đến lĩnh vực văn hóa	50.000	
3	Kp hoạt động công/Trang thông tin điện tử xã	70.000	
d	Sự nghiệp truyền thanh	50.000	
1	Kp tuyên truyền và kinh phí mua sắm vật tư phục vụ công tác tuyên truyền trên địa bàn xã	50.000	
e	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.261.000	
1	Kp chi các hoạt động công tác tổ chức lễ viếng đền Vua Hùng; Đài tưởng niệm liệt sỹ	35.000	
2	Kp tặng quà (Tết cổ truyền; Vu Lan; Noel,...) cho các cơ sở trên địa bàn xã	30.000	
3	Kp thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	5.845.500	
4	Kp tổ chức Lễ và tặng quà mừng thọ người cao tuổi	220.000	
5	Kp thăm hỏi các chức sắc, chức việc ốm đau hoặc gặp khó khăn	10.500	
6	Kp chi Tiền điện hộ nghèo	40.000	
7	Kp hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn huyện	30.000	
8	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến lĩnh vực bảo đảm xã hội	50.000	
f	Sự nghiệp giáo dục	443.068	
1	Kp khen thưởng ngành Giáo dục và Đào tạo huyện, kp mua khung khen, giấy khen và kinh phí phục vụ các hoạt động liên quan đến lĩnh vực khen thưởng	358.068	
2	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến ngành Mầm non	15.000	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
3	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến ngành Tiểu học	20.000	
4	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến ngành THCS	20.000	
5	Kp thực hiện các hoạt động ngành khác	30.000	
g	Sự nghiệp đào tạo	860.000	
1	Kp đào tạo	100.000	
2	Kp cấp cho HSSV theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	760.000	
h	Sự nghiệp Y tế	300.000	
1	Kp mua thẻ BHYT cho đối tượng người có công; già làng; đối tượng bảo trợ xã hội	250.000	
2	Kp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến y tế dự phòng; dân số; tệ nạn xã hội; các nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực y tế	50.000	
i	Sự nghiệp thể thao	100.000	
1	Kp tham gia các hoạt động cấp tỉnh; tổ chức các hoạt động cấp xã liên quan đến lĩnh vực thể thao	87.000	
2	Kp làm sân pickleball	13.000	
j	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	20.223	
	Tiết kiệm kp tự chủ	20.223	
k	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	9.342.409	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	966.641	
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	191.700	
	Kp sự nghiệp văn hóa	170.000	
	Kp sự nghiệp truyền thanh	50.000	
	Kp sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.261.000	
	Kp sự nghiệp giáo dục	443.068	
	Kp sự nghiệp đào tạo	860.000	
	Kp sự nghiệp thể thao	100.000	
	Kp đảm bảo xã hội	300.000	
2	Phòng Kinh tế		
2.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí	3.000	
1	Tổng thu trong năm	3.000	
	- Phí thẩm định công trình xây dựng	3.000	
2	Tổng chi	3.000	
	Chi nộp ngân sách	3.000	
2.2	Tổng dự toán	3.597.235	13
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.187.535	-
1	Kp tiền lương BC	604.422	
3	Kp phụ cấp chức vụ	4.212	
4	Kp phụ cấp công vụ	152.159	
5	Kp phụ cấp khu vực	36.504	
7	Kp các khoản đóng góp BC	124.770	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
9	Kp hoạt động (25/75)	244.468	
10	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-13.000	
14	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000	
15	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000	
16	Kp gia hạn phần mềm QLTS	10.000	
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	372.700	-
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	11.700	
2	Kp đoàn kiểm tra; xác minh do UBND xã thành lập	50.000	
3	Kp phục vụ các nhiệm vụ liên quan đến công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn xã	30.000	
3	Kp lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026	100.000	
4	Kp trích lục, đo đạc đối với các thửa đất chưa được đo vẽ bản đồ địa chính theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày của Chính phủ trên địa bàn xã	50.000	
5	Kp Hội đồng xác định giá đất khởi điểm để bán đấu giá QSDĐ trên địa bàn xã	50.000	
6	Kp thuê bao đường truyền Vnpt (Tabmis), bảo trì trang thiết bị Tabmis	50.000	
7	Kp lập dự toán điều chỉnh năm 2025; dự toán năm 2026 với các đơn vị trên địa bàn xã	15.000	
8	Kp hội đồng định giá tổ tụng hình sự	16.000	
c	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	390.000	-
1	Kp điện chiếu sáng các tuyến đường do Phòng KTHT quản lý	350.000	
2	Kp quản lý, vận hành, sửa chữa các hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện	20.000	
3	Kp hỗ trợ hoạt động công tác thẩm định công trình xây dựng, cấp phép xây dựng, cấp giấy CNĐKKD có điều kiện, cấp giấy CN ĐKKD	20.000	
3.1	Kp in ấn, VPP	5.000	
3.2	Kp thuê xe	5.000	
3.3	Kp mua vật tư, CCDC, trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	5.000	
3.4	Kp sửa chữa máy văn phòng	5.000	
d	Kp sự nghiệp môi trường	246.000	-
1	Kp xử lý rác thải sinh hoạt tại bãi rác thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng	246.000	
e	Kp sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.401.000	-
1	Kp chăm sóc cây xanh công viên huyện Phú Riềng năm 2024-2025	193.000	
2	Kp chăm sóc cây xanh đường ĐH 312 năm 2024 - 2025	274.000	
3	Kp chăm sóc cây xanh khuôn viên Huyện ủy-UBND huyện năm 2024 - 2025	302.000	
4	Kp chăm sóc cây xanh các công trình thuộc TTHC huyện năm 2024 - 2025	632.000	
f	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	24.447	-

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
1	Tiết kiệm kp tự chủ	24.447	
g	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	3.572.788	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.163.088	
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	372.700	
3	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	390.000	
4	Kinh phí sự nghiệp môi trường	246.000	
5	Kinh phí sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.401.000	
3	Văn phòng HĐND và UBND	8.325.988	20
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	3.769.505	-
1	Kp tiền lương của biên chế	1.012.284	
2	Kp phụ cấp Đảng	311.054	
3	Kp phụ cấp chức vụ	24.570	
4	Kp phụ cấp khu vực	56.160	
5	Kp phụ cấp công vụ	259.214	
6	Kp các khoản đóng góp BC (22,5%)	212.555	
7	Kp hoạt động (25/75)	416.470	
8	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-20.000	
9	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000	
10	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000	
11	Kp gia hạn phần mềm QLTS	10.000	
12	Kp phụ cấp trưởng thôn	498.420	
13	Kp hỗ trợ theo bằng cấp cho đối tượng Trưởng thôn	4.774	
14	Kp phụ cấp cho người giúp việc ở thôn, ấp	372.000	
15	Kp phụ cấp Bí thư Chi bộ thôn	470.340	
16	Kp hỗ trợ theo bằng cấp Bí thư Chi bộ thôn	25.000	
17	Kp phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	92.664	
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	1.073.704	-
1	Kp hoạt động của TT UBND xã	350.000	-
1.1	Kp hoạt động của TT UBND xã	100.000	
1.2	Kp in bì thư, thư mời các ngày lễ lớn	15.000	
1.4	Kp sửa chữa máy móc vi tính, photo, thiết bị văn phòng, ...	50.000	
1.6	Kp mua kệ hoa tươi dự lễ khai giảng, 20/11, tổng kết các trường học	30.000	
1.7	Kp mua hoa tươi dự và phục vụ Hội nghị	30.000	
1.8	Kp đặt phong trang trí hội nghị, hội họp thường xuyên	15.000	
1.9	KP khác (Giấy, VPP, trà nước, Vật tư)	50.000	
1.10	Kp tiếp khách	55.000	
1.12	Kp trả cước phí gửi công văn	5.000	
2	Kp hoạt động của TT HĐND huyện	100.000	
3	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	11.700	
4	Kp thay đổi logo Quốc huy, logo Đảng, chữ nổi TTHC,...	55.500	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
5	Kp tổ chức hội nghị trực tuyến giao ban ngày 07/7/2025	47.740	
6	Kp hội nghị công bố quyết định UBND và các QĐ của tỉnh về sắp xếp bộ máy	12.000	
7	Kp HĐND	287.324	-
7.1	Kp truy cập thông tin	63.000	
7.2	Kp phụ cấp kiêm nhiệm của 2 trưởng ban (02 người x 0,3/người/tháng x 12T x 1.800.000 đồng)	7.200	
7.3	Kp phụ cấp Ủy viên 2 ban HĐND (02 người x 0,15/người/tháng x 6T x 2.340 đồng)	4.212	
7.4	Kp phụ cấp Tổ trưởng (8 tổ HĐND) (08 người x 0,2/người/tháng x 6T)	22.464	
7.5	Kp phụ cấp Tổ phó (8 tổ HĐND) (08 người x 0,15/người/tháng x 6T)	16.848	
7.6	Kp khai thác thông tin (03 người x 200.000 đồng/người/tháng x 6T)	3.600	
7.7	Kp hoàn thiện các văn bản QPPL và VBCB	10.000	
7.8	Kp 02 kỳ họp định kỳ; các kỳ họp chuyên đề của HĐND	50.000	
7.9	Kp chỉ hoạt động thẩm tra, giám sát, khảo sát của TT và 02 ban HĐND	100.000	
7.10	Kp tiếp xúc cử tri	10.000	
8	Kp tiếp công dân; Bộ phận một cửa	78.890	
8.1	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân thường xuyên	26.400	
8.2	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân định kỳ	36.400	
8.3	Kp mua trang phục tiếp dân (Theo Thông tư số 08/2016/TT-TTCP ngày 26/12/2016)	11.090	
8.4	Kp mua VPP, trà, nước Ban tiếp công dân và Bộ phận một cửa	5.000	
9	Kp chỉ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở:	51.350	
9.1	Kp chỉ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Chuẩn tiếp cận pháp luật	27.550	
	Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở đặc thù	8.550	
	Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án, kế hoạch	9.000	
	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi về tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	10.000	
9.2	Kp chỉ công tác hòa giải ở cơ sở:	23.800	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
	Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải): (300.000đ/vụ, việc). Trường hợp vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở: 400.000đ/vụ, việc * 10 vụ, việc)	4.000	
	Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải): 150.000đ/tổ hòa giải/tháng * 22 tổ * 06 tháng)	19.800	
10	Kp thanh toán thuê bao internet	79.200	
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.000	-
1	Kp HĐND phục vụ thăm bệnh, hiếu hỉ, viếng đám ma	10.000	
d	Kp sự nghiệp kinh tế	558.180	-
1	Kp đầu tư hạn tầng mạng Lan nội bộ	241.000	
2	Kp trả tiền điện, nước khu TTHC xã	250.000	
3	Kp hỗ trợ đặt server lưu trữ của hệ thống camera huyện tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	67.180	
e	Kp sự nghiệp môi trường	40.000	-
1	Kp mua sắm dụng cụ dọn dẹp vệ sinh phía UBND huyện	30.000	
2	Kp dọn vệ sinh xử lý vệ sinh xung quang trụ sở TTHC huyện	10.000	
f	Kp sự nghiệp Y tế	165.776	-
1	Kp mua BHYT cho tổ an ninh cơ sở	154.404	
2	Kp mua BHYT cho các đối tượng DQTT	11.372	
g	Kp lĩnh vực an ninh	1.333.064	-
1	Kp phụ cấp tổ an ninh cơ sở	1.283.064	
2	Kp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực an ninh	50.000	
h	Kp lĩnh vực quốc phòng	1.375.759	-
1	Kp chi tiền ăn cho LL DQTT	1.062.636	
2	Kp chi tiền phụ cấp cho đối tượng Phó CHQS xã	50.877	
3	Kp chi tiền phụ cấp cho đối tượng Thôn đội trưởng	180.444	
4	Kp chi tiền phụ cấp kiêm nhiệm thôn đội trưởng; kiêm nhiệm tiểu đội trưởng và tiểu đội trưởng DQTT	11.802	
5	Kp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực quốc phòng	70.000	
i	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	41.647	-
1	Tiết kiệm kp tự chủ	41.647	
j	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	8.284.341	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	3.727.858	
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	1.073.704	
	Sự nghiệp Y tế	165.776	
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.000	
	Sự nghiệp kinh tế	558.180	
	Sự nghiệp môi trường	40.000	
	Lĩnh vực an ninh	1.333.064	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
	Lĩnh vực Quốc phòng	1.375.759	
4	Trung tâm hành chính công		
4.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí	50.000	-
	Tổng thu trong năm	50.000	-
	Tổng chi	50.000	
	<i>Chi nộp ngân sách</i>	<i>50.000</i>	
4.2	Tổng dự toán	880.696	7
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	673.196	-
1	Kp tiền lương BC	296.946	
2	Kp kiêm GD TTHC công	7.132	
3	Kp phụ cấp khu vực	19.656	
4	Kp phụ cấp chức vụ	8.424	
5	Kp phụ cấp công vụ	74.237	
6	Kp các khoản đóng góp BC	68.708	
7	Kp hoạt động	124.693	
8	Kp phụ cấp trách nhiệm, chế độ chính sách cho cán bộ làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	14.400	
9	Kp phụ cấp công chức phụ trách Công nghệ thông tin	25.000	
10	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000	
11	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000	
12	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	207.500	-
1	Kp làm bảng hiệu; bảng niêm yết; dán Decal bảng tên, ô làm việc, mã quét QR khu vực tiếp nhận và trả kết quả	67.500	
2	Kp thanh toán tiền điện, nước	90.000	
3	Kp phục vụ các nhiệm vụ liên quan đến công tác hành chính công	50.000	
c	Kinh phí tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	12.469	
	Tiết kiệm kp tự chủ	12.469	
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	868.227	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	660.727	
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	207.500	
V	Sự nghiệp đào tạo	480.770	3
1	Trung tâm chính trị	480.770	3
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	244.055	-
1	Kp tiền lương BC	107.406	
2	Kp các khoản đóng góp	22.594	
3	Kp phụ cấp chức vụ	2.808	
4	Kp phụ cấp công vụ	27.554	
5	Kp phụ cấp khu vực	8.424	
6	Kp hoạt động	44.269	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
7	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-3.000	
8	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000	
9	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000	
10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	10.000	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	236.715	-
1	Kp in phôi chứng chỉ, in phong bì bao thư phục vụ công tác đào tạo	15.000	
2	Kp bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị	5.000	
3	Kp các lớp đào tạo bồi dưỡng	216.715	
c	Tổng kp tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	4.427	
	Tiết kiệm kp tự chủ	4.427	
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	476.343	
	Kp thực hiện tự chủ	239.628	
	Kp không thực hiện tự chủ	236.715	



**BẢNG TỔNG HỢP SỐ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 (CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN)**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 12 /BC-UBND ngày 18 /7/2025 của UBND xã Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kp tự chủ	KP không thực hiện tự chủ	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	5	6	7=5+6	14
	Tổng cộng (I + ... + XIII)	17.990.562	53.840.868	71.831.430	
I	Sự nghiệp kinh tế	-	20.555.778	20.555.778	
1	<i>Chi sự nghiệp Nông lâm thủy lợi</i>	-	-	-	
2	<i>Chi Sự nghiệp Giao thông</i>	-	4.773.514	4.773.514	
2.1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		4.773.514	4.773.514	
3	Sự nghiệp kinh tế	-	13.009.271	13.009.271	
3.1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		3.122.625	3.122.625	
3.2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường		3.210.744	3.210.744	
3.3	Phòng Nội vụ		489.200	489.200	
3.4	Văn phòng Huyện uỷ		849.826	849.826	
3.5	Văn Phòng HĐND và UBND huyện		785.340	785.340	
3.6	Phòng Tài Nguyên và Môi trường		20.224	20.224	
3.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		100.295	100.295	
3.8	Ban Quản lý dự án xây dựng huyện		50.961	50.961	
3.9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện		4.380.056	4.380.056	
4	Chi Sự nghiệp Môi trường	-	688.642	688.642	
4.1	Phòng Nông nghiệp và Môi trường		108.755	108.755	
4.2	Văn phòng Huyện uỷ		55.804	55.804	
4.3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		466.840	466.840	
4.4	Văn phòng HĐND và UBND huyện		57.243	57.243	
5	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	-	2.084.351	2.084.351	
5.1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		2.084.351	2.084.351	
II	Sự nghiệp văn hóa	666.278	1.548.110	2.214.388	
1	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin		875.721	875.721	
2	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình	666.278	672.389	1.338.667	
III	Sự nghiệp thể thao	-	35.960	35.960	
1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		35.960	35.960	
IV	Sự nghiệp truyền thanh	377.939	407.191	785.130	
1	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin		40.064	40.064	
2	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình	377.939	189.841	567.780	
3	Văn phòng Huyện uỷ		177.286	177.286	
V	Sự nghiệp y tế	-	-	-	
VI	Bảo đảm xã hội	-	14.062.776	14.062.776	
1	Văn phòng Huyện uỷ		138.000	138.000	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kp tự chủ	KP không thực hiện tự chủ	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	5	6	7=5+6	14
2	Văn phòng HĐND và UBND huyện		8.642.890	8.642.890	
3	Phòng Nội vụ		212.491	212.491	
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		4.346.041	4.346.041	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện		26.950	26.950	
6	Hội Phụ nữ		75.900	75.900	
7	Ban chỉ huy quân sự huyện		620.504	620.504	
VII	Quản lý nhà nước	9.173.477	4.151.778	13.325.255	
1	Thanh tra Huyện	491.547	57.753	549.300	
2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	896.545	107.651	1.004.196	
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	414.136	50.450	464.586	
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	793.134	294.970	1.088.104	
5	Văn phòng HĐND và UBND huyện	3.100.108	2.431.122	5.531.230	
6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	139.411	-	139.411	
7	Phòng Tư pháp	404.943	156.347	561.290	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	896.133	65.671	961.804	
9	Phòng Nội vụ	903.388	732.034	1.635.422	
10	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	217.903	1.404	219.307	
11	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	305.020	64.972	369.992	
12	Phòng Tài nguyên và Môi trường	313.266	1.404	314.670	
13	Phòng Văn hóa và Thông tin	119.367	-	119.367	
14	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	178.576	-	178.576	
15	Bảo hiểm xã hội huyện Phú Riềng		26.000	26.000	
16	Kho bạc nhà nước Phú Riềng		22.000	22.000	
17	Chi cục Thống kê khu vực Phước Long - Bù Gia Mập - Phú Riềng		6.000	6.000	
18	Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước		30.000	30.000	
19	Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước		32.000	32.000	
20	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước		24.000	24.000	
21	Chi cục Thuế khu vực Phước Long - Bù Gia Mập - Phú Riềng		18.000	18.000	
22	Liên đoàn Lao động huyện Phú Riềng		8.000	8.000	
23	Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Phú Riềng		22.000	22.000	
VIII	Khối Đảng	4.474.683	1.629.555	6.104.238	
1	Văn phòng Huyện ủy	4.474.683	1.629.555	6.104.238	
IX	Khối Đoàn thể	2.071.821	450.494	2.522.315	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện	523.823	81.310	605.133	
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	478.550	108.573	587.123	
3	Hội Cựu chiến binh huyện	298.063	112.567	410.630	
4	Hội Nông dân huyện	359.222	17.424	376.646	
5	Hội Phụ nữ	412.163	130.620	542.783	
X	Tổ chức xã hội	962.551	430.554	1.393.105	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kp tự chủ	KP không thực hiện tự chủ	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	5	6	7=5+6	14
1	Hội Chữ thập đỏ	280.386	152.966	433.352	
2	Hội Đông y	101.498	15.217	116.715	
3	Hội Người cao tuổi	97.961	44.398	142.359	
4	Hội Người mù	125.233	44.203	169.436	
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	112.001	30.548	142.549	
6	Hội Khuyến học	119.282	57.168	176.450	
7	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam/Dioxin	126.190	86.054	212.244	
XI	Khối Quốc phòng	-	6.244.043	6.244.043	
1	Công an huyện		290.000	290.000	
2	Ban chỉ huy quân sự huyện		5.954.043	5.954.043	
XII	Sự nghiệp đào tạo	263.813	3.963.336	4.227.149	
1	Văn phòng Huyện uỷ		377.668	377.668	
2	Trung tâm Chính trị huyện	263.813	988.597	1.252.410	
3	Phòng Nội vụ		416.163	416.163	
4	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện		28.320	28.320	
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo		841.621	841.621	
6	Trung tâm Y tế huyện		1.310.967	1.310.967	
XIII	Sự nghiệp Giáo dục	-	361.293	361.293	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo		361.293	361.293	





DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - TOÀN XÃ PHÚ RIỀNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 12 /BC-UBND ngày 18 /7/2025 của UBND xã Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao
1	2	3	4
	Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn	15.515.000	15.515.000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (1+...+ 11)	15.515.000	15.515.000
1	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	3.925.000	3.925.000
a	Thuế GTGT	3.925.000	3.925.000
2	Lệ phí trước bạ	1.200.000	1.200.000
3	Thu phí, Lệ phí	420.000	420.000
4	Thu tiền sử dụng đất	9.600.000	9.600.000
5	Thu khác	370.000	370.000
	TỔNG THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	266.061.000	273.305.718
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (I+II)	266.061.000	273.305.718
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	3.706.000	3.705.750
	Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	2.916.000	2.915.750
	+ Thu huyện, xã hưởng 100%	790.000	790.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	262.355.000	267.666.380
1	Bổ sung cân đối	262.355.000	262.355.000
	Trong đó: vốn XD CB trong cân đối	757.000	757.000
2	Bổ sung mục tiêu		5.311.380
III	Thu chuyển nguồn	0	1.933.588



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - TOÀN XÃ PHÚ RIỀNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 12 /BC-UBND ngày 18 /7/2025 của UBND xã Phú Riềng)

DVT: 1.000 đồng

Stt	Dự toán tỉnh giao	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	Số thực hiện 6 tháng đầu năm xã Bù Nho	Số thực hiện 6 tháng đầu năm xã Phú riềng	Số thực hiện 6 tháng đầu năm các ĐV cấp huyện
1	2	3	4=5+...+8	5	6	7	8
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	266.061.000	273.305.718	183.206.623	10.410.871	7.856.794	71.831.430
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	266.061.000	273.305.718	183.206.623	10.410.871	7.856.794	71.831.430
I	Chi đầu tư phát triển	757.000	757.000	0	246.000	511.000	0
1	Vốn cân đối theo phân cấp		20.000		10.000	10.000	
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất		394.000			394.000	
3	Chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 (nguồn tồn xây dựng cơ bản)		343.000		236.000	107.000	
II	Chi thường xuyên	250.426.000	254.438.974	169.956.170	6.197.507	6.453.867	71.831.430
1	Chi sự nghiệp kinh tế	0	30.639.798	9.731.160	48.840	304.020	20.555.778
	- Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư		28.331.136	8.415.160	48.840		19.867.136
	Trong đó:		0				
	+ Chi sự nghiệp kết thiết thị chính (Tiền điện chiếu sáng các trục đường chính trên địa bàn xã)		1.401.000	1.401.000			
	+ Chi sự nghiệp kinh tế		7.014.160	7.014.160			
	- Chi CT MTQG		304.020			304.020	
	- Chi sự nghiệp Môi trường		2.004.642	1.316.000			688.642
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	129.500.000	135.428.235	130.784.821	26.424	28.548	4.588.442

Stt	Dự toán tỉnh giao	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	Số thực hiện 6 tháng đầu năm xã Bù Nho	Số thực hiện 6 tháng đầu năm xã Phú Riêng	Số thực hiện 6 tháng đầu năm các ĐV cấp huyện
1	2	3	4=5+...+8	5	6	7	8
	- Chi sự nghiệp giáo dục		129.661.401	129.300.108			361.293
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề.		5.766.834	1.484.713	26.424	28.548	4.227.149
3	Chi sự nghiệp Y tế		640.058	565.776		74.282	
4	Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao		2.572.048	270.000	24.400	27.300	2.250.348
5	Chi Sự nghiệp phát thanh - truyền hình		839.630	50.000		4.500	785.130
6	Chi đảm bảo xã hội		20.470.166	6.372.350	21.000	14.040	14.062.776
	Trong đó:		0				
	- Kp thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ		5.845.500	5.845.500			
	- Tiền điện hộ nghèo		40.000	40.000			
	- Chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo NQ số 11/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh		270.000	270.000			
	- Kp hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn huyện		30.000	30.000			
7	Chi Quản lý hành chính		49.512.825	17.251.928	4.460.547	4.455.437	23.344.913
	- Chi QLNN		28.688.868	9.348.918	2.689.314	3.325.381	13.325.255
	- Kinh phí Mặt trận, Đoàn thể		7.853.450	2.423.549	949.453	565.028	3.915.420
	- Kinh phí Đảng		12.970.507	5.479.461	821.780	565.028	6.104.238
8	Chi ANQP địa phương		13.430.087	4.084.582	1.558.996	1.542.466	6.244.043

Stt	Dự toán tỉnh giao	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	Số thực hiện 6 tháng đầu năm xã Bù Nho	Số thực hiện 6 tháng đầu năm xã Phú Riêng	Số thực hiện 6 tháng đầu năm các ĐV cấp huyện
1	2	3	4=5+...+8	5	6	7	8
	- Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH		4.370.234	2.708.823	584.211	787.200	290.000
	- Chi quốc phòng địa phương		9.059.853	1.375.759	974.785	755.266	5.954.043
9	Chi khác ngân sách		906.127	845.553	57.300	3.274	
III	Chi dự phòng	5.300.000	5.300.000	5.300.000			
	Trong đó:		0				
	Kp sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc		500.000	500.000			
IV	Chi thực hiện nguồn cải cách tiền lương	9.578.000	12.809.744	7.950.453	3.967.364	891.927	
	Trong đó:						
1	Kp thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ		4.470.380		3.869.183	601.197	
2	10% tiết kiệm nguồn cải cách tiền lương		1.664.178	1.664.178			

Ghi chú:

Riêng số liệu giao dự toán sự nghiệp giáo dục cho các đơn vị trường học tại cột số 5 ở trên là dự toán cả năm 2025 theo quy định



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2025 (CHI THƯỜNG XUYÊN)
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 12 /BC-UBND ngày 18/7/2025 của UBND xã Phú Riềng)

ĐVT:1.000 đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán điều chỉnh năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2025	Trừ nguồn thực hiện chính sách tiền lương chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025	Dự toán giao năm 2025	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...							
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=4+7	9	10	11=8-9-10	12=8-9-10-11	13
	Tổng cộng (I + ... + IX)	604	139.172.451	102.981.168	36.191.283	30.153.958	169.232.536	1.664.178	1.317.750	9.990	167.307.921	
I	Sự nghiệp kinh tế	-	750.000	600.000	150.000	8.981.160	9.731.160	-	-	-	9.731.160	
1	Sự nghiệp kinh tế	-	750.000	600.000	150.000	6.264.160	7.014.160	-	-	-	7.014.160	
1.1	Phòng Kinh tế		-			390.000	390.000				390.000	
1.2	Văn phòng Đảng ủy		-			50.000	50.000				50.000	
1.3	Văn Phòng HĐND và UBND xã		-			558.180	558.180				558.180	
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác		750.000	600.000	150.000	5.265.980	6.015.980				6.015.980	Giao UBND xã giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
2	Chi Sự nghiệp Môi trường	-	-	-	-	1.316.000	1.316.000	-	-	-	1.316.000	
2.1	Văn phòng Đảng ủy		-			30.000	30.000				30.000	
2.2	Phòng Kinh tế		-			246.000	246.000				246.000	
2.3	Văn Phòng HĐND và UBND xã		-			40.000	40.000				40.000	
2.4	Sự nghiệp Môi trường khác		-			1.000.000	1.000.000				1.000.000	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
3	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	-	-			1.401.000	1.401.000	-	-	-	1.401.000	
3.1	Phòng Kinh tế		-			1.401.000	1.401.000				1.401.000	
II	Sự nghiệp văn hóa	-	-	-	-	170.000	170.000	-	-	-	170.000	
1	Phòng Văn hóa		-			170.000	170.000				170.000	
III	Sự nghiệp thể thao	-	-	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	
1	Phòng Văn hóa		-			100.000	100.000				100.000	
IV	Sự nghiệp truyền thanh	-	-	-	-	50.000	50.000	-	-	-	50.000	
1	Phòng Văn hóa		-			50.000	50.000				50.000	
V	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	565.776	565.776	-	-	-	565.776	
1	Phòng Văn hóa		-			300.000	300.000				300.000	
2	Văn phòng HĐND và UBND xã		-			165.776	165.776				165.776	
3	Văn phòng Đảng ủy		-			100.000	100.000				100.000	
VI	Bảo đảm xã hội	-	-	-	-	6.372.350	6.372.350	-	-	-	6.372.350	
1	Văn phòng Đảng ủy		-			70.000	70.000				70.000	
2	Văn phòng HĐND và UBND xã		-			10.000	10.000				10.000	
3	Phòng Văn hóa		-			6.261.000	6.261.000				6.261.000	
4	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã		-			31.350	31.350				31.350	
	Quản lý hành chính	81	10.958.320	9.604.913	1.353.407	6.453.458	17.411.778	159.850	-	-	17.251.928	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán điều chỉnh năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chỉ hoạt động thường xuyên năm 2025	Trừ nguồn thực hiện chính sách tiền lương chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025	Dự toán giao năm 2025	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...							
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=4+7	9	10	11=8-9-10	12=8-9-10-11	13
VII	Quản lý nhà nước	50	6.617.100	5.819.451	797.649	2.830.604	9.447.704	98.786	-	-	9.348.918	
1	Phòng Kinh tế	13	1.187.535	994.660	192.875	372.700	1.560.235	24.447			1.535.788	
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	20	3.769.505	3.429.561	339.944	1.118.704	4.888.209	41.647			4.846.562	
3	Trung tâm hành chính công	7	673.196	570.879	102.317	207.500	880.696	12.469			868.227	
4	Phòng Văn hóa	10	986.864	824.351	162.513	191.700	1.178.564	20.223			1.158.341	
5	Chi Khối QLNN khác		-			940.000	940.000				940.000	Giao UBND xã giao dự toán cho các đơn vị theo quy định
VIII	Khối Đảng	19	2.777.380	2.420.183	357.197	2.741.732	5.519.112	39.651	-	-	5.479.461	
1	Văn phòng Đảng ủy	19	2.777.380	2.420.183	357.197	2.741.732	5.519.112	39.651			5.479.461	
IX	Khối Mặt trận, Đoàn thể	12	1.563.840	1.365.279	198.561	881.122	2.444.962	21.413	-	-	2.423.549	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	12	1.563.840	1.365.279	198.561	881.122	2.444.962	21.413			2.423.549	
X	Lĩnh vực An ninh	-	-	-	-	2.708.823	2.708.823	-	-	-	2.708.823	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã		-			1.333.064	1.333.064				1.333.064	
XI	Lĩnh vực Quốc phòng	-	-	-	-	1.375.759	1.375.759	-	-	-	1.375.759	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã		-			1.375.759	1.375.759				1.375.759	
XII	Sự nghiệp đào tạo	3	244.055	161.000	83.055	1.245.085	1.489.140	4.427	-	-	1.484.713	
1	Trung tâm Chính trị huyện	3	244.055	161.000	83.055	236.715	480.770	4.427			476.343	
2	Phòng Văn hóa - xã hội		-			860.000	860.000				860.000	
3	Văn phòng Đảng ủy		-			133.370	133.370				133.370	
4	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã		-			15.000	15.000				15.000	
XIII	Sự nghiệp Giáo dục	520	127.220.076	92.615.255	34.604.821	4.840.370	131.060.446	1.499.901	1.317.750	9.990	129.300.108	
1	Phòng Văn hóa		-			443.068	443.068				443.068	
2	Ngành Mầm non, Mẫu giáo	149	31.649.590	23.327.562	8.322.028	856.341	32.505.931	340.562	335.939	-	31.896.733	
2.1	MN Bù Nho	43	8.034.149	6.047.629	1.986.520	373.323	8.407.472	96.144	97.205		8.214.123	
2.2	MG Long Phú	24	4.944.777	3.483.775	1.461.002	108.809	5.053.586	54.783	90.434		4.908.369	
2.3	MN Phú Riềng	55	12.374.414	8.955.042	3.419.372	248.959	12.623.373	143.293	81.000		12.399.080	
2.4	MG Phú Riềng Đỏ	27	5.685.239	4.230.105	1.455.134	125.250	5.810.489	65.134	67.300		5.678.055	
3	Ngành Tiểu học	185	50.850.109	34.934.653	15.915.456	1.945.845	51.795.954	597.161	-	2.717	52.196.076	
3.1	TH Phú Riềng A	57	16.341.790	10.972.221	5.369.569	589.936	16.931.726	198.549			16.733.177	
3.2	TH Long Phú	24	6.047.889	4.206.263	1.841.626	247.685	6.295.574	70.600		2.717	6.222.257	
3.3	TH Bù Nho	56	14.105.827	9.797.779	4.308.048	441.442	14.547.269	170.999			14.377.70	
3.4	TH Phú Riềng B	48	13.354.603	8.958.390	4.396.213	666.782	14.021.385	157.913			13.863.472	
4	Ngành THCS	186	44.720.377	34.353.040	10.367.337	1.595.116	46.315.493	562.178	981.811	7.273	44.764.231	
4.1	THCS Bù Nho	62	14.509.542	11.103.620	3.405.922	600.502	15.110.044	187.226	369.929	7.273	14.545.616	
4.2	THCS Nguyễn Du	84	21.197.179	16.081.153	5.116.026	637.355	21.834.534	275.725	484.970		21.073.839	
4.3	TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu	40	8.013.656	6.168.267	1.845.389	357.259	8.370.915	99.227	126.912		8.144.776	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	Tổng dự toán điều chỉnh năm 2025	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2025	Trừ nguồn thực hiện chính sách tiền lương chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025	Dự toán giao năm 2025	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...							
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=4+7	9	10	11=8-9-10	12=8-9-10-11	13
XIV	Chi khác ngân sách						906.127				906.127	Giao UBND xã giao dự toán cho các đơn vị theo quy định





Biểu số 04

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP**(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 12 /BC-UBND ngày 18 /7/2025 của UBND xã Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
A	1	2	3
	Tổng cộng (I + ... + V)	30.728.918	84
I	Khối đảng	5.545.285	19
1	Văn Phòng Đảng Ủy	3.601.147	8
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.124.643	-
1	Kp tiền lương biên chế có mặt	414.601	
2	Kp phụ cấp chức vụ	23.868	
3	Kp phụ cấp công vụ	125.272	
4	Kp phụ cấp khu vực	28.080	
5	Kp phụ cấp Đảng	131.539	
6	Kp các khoản đóng góp	89.886	
7	Kp phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	89.886	
8	Kp hoạt động theo lương BC (25/75)	176.118	
9	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-8.000	
10	Kp phụ cấp theo QĐ 04	16.848	
11	Kp chi cho các đối tượng hoạt động không chuyên trách	106.545	
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.240.504	-
1	Các nhiệm vụ đặc thù của Thường trực Huyện ủy	550.000	-
1.1	Kp in bì thư, foder, thiệp mời, thiệp chúc mừng ...	20.000	
1.2	Kp mua sắm đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	50.000	
1.3	Kp hoa tươi hội họp, chúc mừng các ngày lễ	50.000	
1.4	Kp sơn, sửa bàn ghế, trang thiết bị, rèm cửa ...	100.000	
1.5	Kp tiếp khách, đoàn ra, đoàn vào	130.000	
	Phòng nghỉ	15.000	
	Lưu trú	15.000	
	Thuê xe	25.000	
	Tiền ăn	45.000	
	Nước uống	10.000	
	Trang trí hội trường	20.000	
1.6	Kp thanh toán tiền nhiên liệu	100.000	
1.7	Kp sửa chữa xe ô tô, bảo dưỡng định kỳ, phí đượng bộ,	50.000	
1.8	Kp Thường trực đi tập huấn, dự hội nghị, hội thảo,...ở tỉnh và TW	50.000	
2	Kp chi nhiệm vụ đặc thù khác	160.000	-
2.1	Kp chi khác, VPP phục vụ cấp ủy (mua vật tư, VPP, trà nước, giấy mực...)	50.000	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
2.2	Kp mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị, đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	50.000	
2.3	Kp hỗ trợ cho đoàn thể, công tác xã hội, ...	50.000	
2.4	Kp cước phí gửi văn bản của Đảng ủy	10.000	
3	Các nhiệm vụ công tác Đảng	485.504	-
3.1	Kp phụ cấp cấp ủy QĐ 169-QĐ-/TW (0,4 x 39 BCH)	92.664	
3.2	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	25.740	
3.3	Kp tổ chức Hội nghị BCH phiên đột xuất, phiên nội bộ, mở rộng, định kỳ	100.000	
3.4	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết, các chỉ thị Nghị quyết, Hội nghị gặp mặt đối thoại trí thức, HN đối thoại nông dân, nhân dân, phụ nữ, NH tổng kết năm....	50.000	
3.5	Kp xây dựng văn bản, báo cáo theo QĐ 04/TU	150.000	
3.6	Kp may trang phục CBCC tham mưu giúp việc của Đảng ủy	5.500	
3.7	Kp thuê bao đường truyền, ADSL truyền dữ liệu	3.600	
3.8	Kp triển khai phần mềm kế toán	25.000	
3.9	Kp may trang phục cấp ủy nhiệm kỳ mới	33.000	
4	Kp tổ chức Đại hội Đảng bộ xã Phú Riêng	1.000.000	
5	Kp đại hội chi bộ khối Đảng (Mặt trận, Ban XD đảng, ủy ban kiểm tra, VPĐY)	45.000	
c	Sự nghiệp đào tạo	86.000	-
1	Kp đào tạo bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	70.000	
2	Kp đặt mua tài liệu học tập Nghị quyết của Đảng, sách BCH	16.000	
d	Sự nghiệp kinh tế	50.000	-
1	Kp trang trí, cây xanh phòng họp, phòng làm việc	50.000	
e	Sự nghiệp môi trường	30.000	-
1	Kp mua đồ dùng dụng cụ dọn dẹp vệ sinh dùng chung khối Đảng ủy	30.000	
h	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	17.612	
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.612	
i	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	3.583.535	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.177.031	
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.240.504	
	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	86.000	
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	50.000	
	Sự nghiệp môi trường	30.000	
2	Ban Xây dựng đảng	1.183.759	6
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	595.161	-
1	Kp tiền lương biên chế	257.353	
2	Kp phụ cấp chức vụ	7.722	
3	Kp phụ cấp khu vực	16.848	
4	Kp các khoản đóng góp	54.340	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
5	Kp phụ cấp công vụ (25%)	66.269	
6	Kp phụ cấp Đảng	79.521	
7	Kp hoạt động theo lương BC (25/75)	106.472	
8	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-6.000	
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	12.636	
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	371.228	-
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	11.700	
2	Công tác bảo vệ chính trị nội bộ (phục vụ nhân sự MTTQVN, Đại hội Đảng các cấp, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, quy hoạch, kết nạp Đảng)	26.500	
3	Kp mua bìa lưu trữ hồ sơ đảng viên, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu cán bộ ứng cử	3.000	
4	Kp in ấn Quyết định hoa văn phục vụ cho công tác phát triển Đảng và chuyển Đảng chính thức	2.000	
5	Kp mua VPP họp hội đồng đào tạo bồi dưỡng; kp phục vụ cuộc họp các ban chỉ ban chỉ đạo; kp mua VPP, tài liệu phục vụ cho công tác tổng hợp các biểu mẫu, soạn báo cáo tham mưu đánh giá phân loại, khen thưởng, in kết quả	5.000	
6	Kp in ấn các bìa Quyết định kết nạp đảng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, huy hiệu đảng	3.000	
7	Kp tổ chức Hội nghị tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết, định hướng hướng dẫn công tác cán bộ, khen thưởng, tổng kết...	100.000	
7.1	Hội nghị định hướng, quán triệt, tuyên truyền Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng	50.000	
7.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết; hướng dẫn; quán triệt, tuyên truyền nghị quyết, chỉ thị, thông tin thời sự...	50.000	
10	Kp hoạt động tổ dân vận	80.028	
11	Kp hoạt động của BCĐ 35, tổ 03	100.000	
12	Kp báo cáo viên	20.000	
13	Kp phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	20.000	
c	Sự nghiệp Y tế	100.000	-
1	Kp khám sức khỏe cho các đồng chí cán bộ quản lý	100.000	
d	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000	-
1	Chế độ thăm bệnh	20.000	
2	Phúng điếu	50.000	
e	Sự nghiệp đào tạo	47.370	-
1	Kp khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên	47.370	
f	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	10.647	
	Tiết kiệm kp tự chủ	10.647	
g	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	1.173.112	
	Kp thực hiện tự chủ	584.514	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
	Kp thực hiện không tự chủ	371.228	
	Kp thực hiện sự nghiệp y tế	100.000	
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000	
	Kp thực hiện sự nghiệp đào tạo	47.370	
3	Ủy ban kiểm tra	760.379	5
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	630.379	-
1	Kp tiền lương biên chế	272.236	
2	Kp phụ cấp chức vụ	9.828	
3	Kp phụ cấp khu vực	14.040	
5	Kp các khoản đóng góp	59.694	
6	Kp phụ cấp Đảng	84.616	
7	Kp phụ cấp công vụ (25%)	70.516	
8	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	10.530	
9	Kp hoạt động theo lương BC (25/75)	113.919	
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-5.000	
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	130.000	0
1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng của cấp ủy (các đoàn do Đảng ủy thành lập)	60.000	-
1.1	Kp giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng	12.000	
1.2	Kp giám sát theo chuyên đề	12.000	
1.3	Kp kiểm tra chấp hành	12.000	
1.4	Kp kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	12.000	
1.5	Kp công tác xem xét, xử lý kỷ luật của tổ chức đảng và đảng viên	12.000	
2	Chi các nhiệm vụ đặc thù của UBKT Đảng ủy thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng (các đoàn do UBKT Đảng ủy thành lập)	20.000	
2.1	Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng	5.000	
2.2	Kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	5.000	
2.3	Công tác xem xét, xử lý kỷ luật	10.000	
3	Kp tổ chức các Hội nghị tại xã	50.000	
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	11.392	
	Tiết kiệm kp tự chủ	11.392	
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	748.987	
	Kp thực hiện tự chủ	618.987	
	Kp thực hiện không tự chủ	130.000	
II	Khối Mặt trận, Đoàn thể	2.491.312	12
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	2.491.312	12
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.563.840	-
1	Kp tiền lương BC	511.337	
2	Kp phụ cấp chức vụ	21.762	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
3	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy Bình Phước	9.828	
4	Kp phụ cấp khu vực	33.696	
5	Kp các khoản đóng góp	109.285	
6	Kp phụ cấp công vụ	133.275	
8	Kp hoạt động (25/75)	214.128	
9	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-12.000	
10	Kp phụ cấp Trưởng ban công tác mặt trận	498.420	
11	Kp hỗ trợ bằng cấp chuyên môn Trưởng ban công tác mặt trận	10.109	
12	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000	
13	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000	
14	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000	
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	881.122	-
b.1	Lĩnh vực UBMTTQ Việt Nam xã	335.700	-
1	Kp tổ chức Đại Hội Mặt trận nhiệm kỳ 2025-2030	80.000	
2	Kp tổ chức tiếp xúc cử tri với ĐB Quốc hội; ĐB HND tỉnh; ĐB HĐND xã	10.000	
3	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị	15.000	
4	Kp Tổ chức Hội nghị Ủy viên UBMT lần thứ 1, ra mắt UBTTQ xã	17.000	
5	Kp hoạt động khu dân cư theo Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước	112.000	
6	Kp thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực UB MTTQ Việt Nam xã	50.000	
7	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn cấp tỉnh	10.000	
8	Kp tổ chức triển khai CVD "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới - Đô thị văn minh" (Gồm: Hội nghị triển khai, công tác kiểm tra, sơ - tổng kết CVD, xây dựng mô hình...)	15.000	
9	Kp tổ chức hội nghị phản biện xã hội	15.000	
10	Kp Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TW Đảng	11.700	
b.2	Lĩnh vực Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	175.000	-
1	Kp tổ chức Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	40.000	
2	Kp tổ chức lễ kỷ niệm ngày truyền thống Hội LHTNVN	10.000	
3	Kp tổ chức Đại hội Hội LHTNVN	25.000	
4	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	100.000	
b.3	Lĩnh vực Hội Cựu chiến binh	70.000	-
1	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm thành lập Hội Cựu chiến binh	10.000	
2	Kp tổ chức Đại hội Hội Cựu chiến binh nhiệm kỳ 2025-2030	30.000	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
3	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Hội Cựu chiến binh	30.000	
b.4	Lĩnh vực Hội Nông dân	149.870	-
1	Kp tổ chức Hội nghị BCH Hội Nông dân lần thứ nhất nhiệm kỳ 2025-2030	9.870	
2	Kp tổ chức Đại hội Hội Nông dân nhiệm kỳ 2025-2030	40.000	
3	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Hội Nông dân	100.000	
b.5	Lĩnh vực Hội Phụ nữ	150.552	-
1	Kp tổ chức 95 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10	10.552	
2	Kp tổ chức Đại hội Hội Phụ nữ nhiệm kỳ 2025-2030	40.000	
3	Kp tổ chức các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực Hội Phụ nữ	100.000	
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	31.350	-
1	Kp chi hoạt động đặc thù theo QĐ 04/2024/QĐ-TTg: hỗ trợ, thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức tôn giáo; Kp thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở thờ tự các ngày Lễ trọng	20.000	
2	Kp tổ chức Hội nghị gặp mặt các chức sắc, chức việc; các tôn giáo; già làng; người có uy tín trên địa bàn xã	11.350	
d	Sự nghiệp đào tạo	15.000	
1	Kp tổ chức 02 lớp tập huấn chuyển giao KHKT cho hội viên nông dân các chi, tổ hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, HTX trên địa bàn huyện	15.000	
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	21.413	
	Tiết kiệm kp tự chủ	21.413	
f	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	2.469.899	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.542.427	
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	881.122	
	Sự nghiệp đào tạo	15.000	
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	31.350	
III	Chi quản lý nhà nước	22.211.551	50
1	Phòng Văn hóa - xã hội		
1.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí dịch vụ Karaoke, nhà nghỉ)	10.000	
1	Tổng thu trong năm	10.000	
2	Tổng chi	10.000	
	Chi nộp ngân sách	10.000	
1.2	Tổng dự toán	9.362.632	10
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	986.864	10
1	Kp tiền lương biên chế	494.910	
2	Kp các khoản đóng góp	103.212	
3	Kp phụ cấp chức vụ	8.564	
4	Kp phụ cấp công vụ	125.869	
5	Kp phụ cấp khu vực	28.080	
6	Kp hoạt động	202.229	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
7	Kp giám trừ hoạt động (Do VP HOND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-10.000	
8	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000	
9	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000	
10	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000	
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	191.700	-
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	11.700	
2	Kp phục vụ các đoàn kiểm tra do UBND xã thành lập	50.000	
3	Kp phục vụ công tác cải cách hành chính và một số nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực Nội vụ	30.000	
4	Kp khen thưởng theo đột xuất và theo chuyên đề (Công an, Khối QLNN, các tổ chức XH, Khối Đảng,...)	50.000	
5	Kp tổ chức Đại hội thi đua yêu nước	50.000	
c	Sự nghiệp Văn hóa	170.000	
1	Kp thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực văn hóa	50.000	
2	Kp tham gia các hoạt động cấp tỉnh; tổ chức các hoạt động cấp xã liên quan đến lĩnh vực văn hóa	50.000	
3	Kp hoạt động công/Trang thông tin điện tử xã	70.000	
d	Sự nghiệp truyền thanh	50.000	
1	Kp tuyên truyền và kinh phí mua sắm vật tư phục vụ công tác tuyên truyền trên địa bàn xã	50.000	
e	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.261.000	
1	Kp chi các hoạt động công tác tổ chức lễ viếng đền Vua Hùng; Đài tưởng niệm liệt sỹ	35.000	
2	Kp tặng quà (Tết cổ truyền; Vu Lan; Noel,...) cho các cơ sở trên địa bàn xã	30.000	
3	Kp thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	5.845.500	
4	Kp tổ chức Lễ và tặng quà mừng thọ người cao tuổi	220.000	
5	Kp thăm hỏi các chức sắc, chức việc ốm đau hoặc gặp khó khăn	10.500	
6	Kp chi Tiền điện hộ nghèo	40.000	
7	Kp hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn huyện	30.000	
8	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến lĩnh vực bảo đảm xã hội	50.000	
f	Sự nghiệp giáo dục	443.068	
1	Kp khen thưởng ngành Giáo dục và Đào tạo huyện, kp mua khung khen, giấy khen và kinh phí phục vụ các hoạt động liên quan đến lĩnh vực khen thưởng	358.068	
2	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến ngành Mầm non	15.000	



Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
3	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến ngành Tiểu học	20.000	
4	Kp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến ngành THCS	20.000	
5	Kp thực hiện các hoạt động ngành khác	30.000	
g	Sự nghiệp đào tạo	860.000	
1	Kp đào tạo	100.000	
2	Kp cấp cho HSSV theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	760.000	
h	Sự nghiệp Y tế	300.000	
1	Kp mua thẻ BHYT cho đối tượng người có công; già làng; đối tượng bảo trợ xã hội	250.000	
2	Kp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến y tế dự phòng; dân số; tệ nạn xã hội; các nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực y tế	50.000	
i	Sự nghiệp thể thao	100.000	
1	Kp tham gia các hoạt động cấp tỉnh; tổ chức các hoạt động cấp xã liên quan đến lĩnh vực thể thao	87.000	
2	Kp làm sân pickleball	13.000	
j	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	20.223	
	Tiết kiệm kp tự chủ	20.223	
k	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	9.342.409	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	966.641	
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	191.700	
	Kp sự nghiệp văn hóa	170.000	
	Kp sự nghiệp truyền thanh	50.000	
	Kp sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.261.000	
	Kp sự nghiệp giáo dục	443.068	
	Kp sự nghiệp đào tạo	860.000	
	Kp sự nghiệp thể thao	100.000	
	Kp đảm bảo xã hội	300.000	
2	Phòng Kinh tế		
2.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí	3.000	
1	Tổng thu trong năm	3.000	
	- Phí thẩm định công trình xây dựng	3.000	
2	Tổng chi	3.000	
	Chi nộp ngân sách	3.000	
2.2	Tổng dự toán	3.597.235	13
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.187.535	-
1	Kp tiền lương BC	604.422	
3	Kp phụ cấp chức vụ	4.212	
4	Kp phụ cấp công vụ	152.159	
5	Kp phụ cấp khu vực	36.504	
7	Kp các khoản đóng góp BC	124.770	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
9	Kp hoạt động (25/75)	244.468	
10	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-13.000	
14	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000	
15	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000	
16	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000	
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	372.700	-
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	11.700	
2	Kp đoàn kiểm tra; xác minh do UBND xã thành lập	50.000	
3	Kp phục vụ các nhiệm vụ liên quan đến công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn xã	30.000	
3	Kp lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026	100.000	
4	Kp trích lục, đo đạc đối với các thửa đất chưa được đo vẽ bản đồ địa chính theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày của Chính phủ trên địa bàn xã	50.000	
5	Kp Hội đồng xác định giá đất khởi điểm để bán đấu giá QSDĐ trên địa bàn xã	50.000	
6	Kp thuê bao đường truyền Vnpt (Tabmis), bảo trì trang thiết bị Tabmis	50.000	
7	Kp lập dự toán điều chỉnh năm 2025; dự toán năm 2026 với các đơn vị trên địa bàn xã	15.000	
8	Kp hội đồng định giá tổ tụng hình sự	16.000	
c	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	390.000	-
1	Kp điện chiếu sáng các tuyến đường do Phòng KTHT quản lý	350.000	
2	Kp quản lý, vận hành, sửa chữa các hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện	20.000	
3	Kp hỗ trợ hoạt động công tác thẩm định công trình xây dựng, cấp phép xây dựng, cấp giấy CNĐKKD có điều kiện, cấp giấy CN ĐKKD	20.000	
3.1	Kp in ấn, VPP	5.000	
3.2	Kp thuê xe	5.000	
3.3	Kp mua vật tư, CCDC, trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	5.000	
3.4	Kp sửa chữa máy văn phòng	5.000	
d	Kp sự nghiệp môi trường	246.000	-
1	Kp xử lý rác thải sinh hoạt tại bãi rác thôn Phú Nguyên, xã Phú Riêng	246.000	
e	Kp sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.401.000	-
1	Kp chăm sóc cây xanh công viên huyện Phú Riêng năm 2024-2025	193.000	
2	Kp chăm sóc cây xanh đường ĐH 312 năm 2024 - 2025	274.000	
3	Kp chăm sóc cây xanh khuôn viên Huyện ủy-UBND huyện năm 2024 - 2025	302.000	
4	Kp chăm sóc cây xanh các công trình thuộc TTHC huyện năm 2024 - 2025	632.000	
f	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	24.447	-

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
1	Tiết kiệm kp tự chủ	24.447	
g	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	3.572.788	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.163.088	
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	372.700	
3	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	390.000	
4	Kinh phí sự nghiệp môi trường	246.000	
5	Kinh phí sự nghiệp kiến thiết thị chính	1.401.000	
3	Văn phòng HĐND và UBND	8.370.988	20
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	3.769.505	-
1	Kp tiền lương của biên chế	1.012.284	
2	Kp phụ cấp Đảng	311.054	
3	Kp phụ cấp chức vụ	24.570	
4	Kp phụ cấp khu vực	56.160	
5	Kp phụ cấp công vụ	259.214	
6	Kp các khoản đóng góp BC (22,5%)	212.555	
7	Kp hoạt động (25/75)	416.470	
8	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-20.000	
9	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000	
10	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	14.000	
11	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	10.000	
12	Kp triển khai phần mềm QLTS	498.420	
13	Kp hỗ trợ theo bằng cấp cho đối tượng Trưởng thôn	4.774	
14	Kp phụ cấp cho người giúp việc ở thôn, ấp	372.000	
15	Kp phụ cấp Bí thư Chi bộ thôn	470.340	
16	Kp hỗ trợ theo bằng cấp Bí thư Chi bộ thôn	25.000	
17	Kp phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	92.664	
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	1.118.704	-
1	Kp hoạt động của TT UBND xã	350.000	-
1.1	Kp hoạt động của TT UBND xã	100.000	
1.2	Kp in bì thư, thư mời các ngày lễ lớn	15.000	
1.4	Kp sửa chữa máy móc vi tính, photo, thiết bị văn phòng, ...	50.000	
1.6	Kp mua kệ hoa tươi dự lễ khai giảng, 20/11, tổng kết các trường học	30.000	
1.7	Kp mua hoa tươi dự và phục vụ Hội nghị	30.000	
1.8	Kp đặt phong trang trí hội nghị, hội họp thường xuyên	15.000	
1.9	KP khác (Giấy, VPP, trà nước, Vật tư)	50.000	
1.10	Kp tiếp khách	55.000	
1.12	Kp trả cước phí gửi công văn	5.000	
2	Kp hoạt động của TT HĐND huyện	100.000	
3	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	11.700	
4	Kp thay đổi logo Quốc huy, logo Đảng, chữ nổi TTHC,...	55.500	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
5	Kp tổ chức hội nghị trực tuyến giao ban ngày 07/7/2025	47.740	
6	Kp hội nghị công bố quyết định UBTVQH và các QĐ của tỉnh về sắp xếp bộ máy	12.000	
7	Kp HĐND	287.324	-
7.1	Kp truy cập thông tin	63.000	
7.2	Kp phụ cấp kiêm nhiệm của 2 trưởng ban (02 người x 0,3/người/tháng x 12T x 1.800.000 đồng)	7.200	
7.3	Kp phụ cấp Ủy viên 2 ban HĐND (02 người x 0,15/người/tháng x 6T x 2.340 đồng)	4.212	
7.4	Kp phụ cấp Tổ trưởng (8 tổ HĐND) (08 người x 0,2/người/tháng x 6T)	22.464	
7.5	Kp phụ cấp Tổ phó (8 tổ HĐND) (08 người x 0,15/người/tháng x 6T)	16.848	
7.6	Kp khai thác thông tin (03 người x 200.000 đồng/người/tháng x 6T)	3.600	
7.7	Kp hoàn thiện các văn bản QPPL và VBCB	10.000	
7.8	Kp 02 kỳ họp định kỳ; các kỳ họp chuyên đề của HĐND	50.000	
7.9	Kp chi hoạt động thẩm tra, giám sát, khảo sát của TT và 02 ban HĐND	100.000	
7.10	Kp tiếp xúc cử tri	10.000	
8	Kp tiếp công dân; Bộ phận một cửa	78.890	
8.1	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân thường xuyên	26.400	
8.2	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân định kỳ	36.400	
8.3	Kp mua trang phục tiếp dân (Theo Thông tư số 08/2016/TT-TTCTP ngày 26/12/2016)	11.090	
8.4	Kp mua VPP, trà, nước Ban tiếp công dân và Bộ phận một cửa	5.000	
9	Kp chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở:	51.350	
9.1	Kp chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Chuẩn tiếp cận pháp luật	27.550	
	Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở đặc thù	8.550	
	Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án, kế hoạch	9.000	
	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi về tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	10.000	
9.2	Kp chi công tác hòa giải ở cơ sở:	23.800	



Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
	<i>Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải): (300.000đ/vụ, việc). Trường hợp vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở: 400.000đ/vụ, việc * 10 vụ, việc)</i>	4.000	
	<i>Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải): 150.000đ/tổ hòa giải/tháng * 22 tổ * 06 tháng)</i>	19.800	
10	Kp thanh toán thuê bao internet	79.200	
11	Kp Tổ chức ĐH Đảng bộ khối Ủy ban	45.000	
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.000	-
1	Kp HĐND phục vụ thăm bệnh, hiếu hỉ, viếng đám ma	10.000	
d	Kp sự nghiệp kinh tế	558.180	-
1	Kp đầu tư hạn tăng mạng Lan nội bộ	241.000	
2	Kp trả tiền điện, nước khu TTHC xã	250.000	
3	Kp hỗ trợ đặt server lưu trữ của hệ thống camera huyện tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	67.180	
e	Kp sự nghiệp môi trường	40.000	-
1	Kp mua sắm dụng cụ dọn dẹp vệ sinh phía UBND huyện	30.000	
2	Kp dọn vệ sinh xử lý vệ sinh xung quang trụ sở TTHC huyện	10.000	
f	Kp sự nghiệp Y tế	165.776	-
1	Kp mua BHYT cho tổ an ninh cơ sở	154.404	
2	Kp mua BHYT cho các đối tượng DQTT	11.372	
g	Kp lĩnh vực an ninh	1.333.064	-
1	Kp phụ cấp tổ an ninh cơ sở	1.283.064	
2	Kp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực an ninh	50.000	
h	Kp lĩnh vực quốc phòng	1.375.759	-
1	Kp chi tiền ăn cho LL DQTT	1.062.636	
2	Kp chi tiền phụ cấp cho đối tượng Phó CHQS xã	50.877	
3	Kp chi tiền phụ cấp cho đối tượng Thôn đội trưởng	180.444	
4	Kp chi tiền phụ cấp kiêm nhiệm thôn đội trưởng; kiêm nhiệm tiểu đội trưởng và tiểu đội trưởng DQTT	11.802	
5	Kp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực quốc phòng	70.000	
i	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	41.647	-
1	Tiết kiệm kp tự chủ	41.647	
j	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	8.329.341	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	3.727.858	
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	1.118.704	
	Sự nghiệp Y tế	165.776	
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.000	
	Sự nghiệp kinh tế	558.180	
	Sự nghiệp môi trường	40.000	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
	Lĩnh vực an ninh	1.333.064	
	Lĩnh vực Quốc phòng	1.375.759	
4	Trung tâm hành chính công		
4.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí	50.000	-
	Tổng thu trong năm	50.000	-
	Tổng chi	50.000	
	<i>Chi nộp ngân sách</i>	50.000	
4.2	Tổng dự toán	880.696	7
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	673.196	-
1	Kp tiền lương BC	296.946	
2	Kp kiêm GD TTHC công	7.132	
3	Kp phụ cấp khu vực	19.656	
4	Kp phụ cấp chức vụ	8.424	
5	Kp phụ cấp công vụ	74.237	
6	Kp các khoản đóng góp BC	68.708	
7	Kp hoạt động	124.693	
8	Kp phụ cấp trách nhiệm, chế độ chính sách cho cán bộ làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	14.400	
9	Kp phụ cấp công chức phụ trách Công nghệ thông tin	25.000	
10	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000	
11	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000	
12	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	207.500	-
1	Kp làm bảng hiệu; bảng niêm yết; dán Decal bảng tên, ô làm việc, mã quét QR khu vực tiếp nhận và trả kết quả	67.500	
2	Kp thanh toán tiền điện, nước	90.000	
3	Kp phục vụ các nhiệm vụ liên quan đến công tác hành chính công	50.000	
c	Kinh phí tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	12.469	
	Tiết kiệm kp tự chủ	12.469	
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	868.227	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	660.727	
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	207.500	
IV	Sự nghiệp đào tạo	480.770	3
1	Trung tâm chính trị	480.770	3
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	244.055	-
1	Kp tiền lương BC	107.406	
2	Kp các khoản đóng góp	22.594	
3	Kp phụ cấp chức vụ	2.808	
4	Kp phụ cấp công vụ	27.554	
5	Kp phụ cấp khu vực	8.424	
6	Kp hoạt động	44.269	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Biên chế
7	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND và UBND xã thanh toán tiền điện nước)	-3.000	
8	Kp triển khai phần mềm quản lý tiền lương Misa Salagov	10.000	
9	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	14.000	
10	Kp triển khai phần mềm QLTS	10.000	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	236.715	-
1	Kp in phôi chứng chỉ, in phong bì bao thư phục vụ công tác đào tạo	15.000	
2	Kp bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị	5.000	
3	Kp các lớp đào tạo bồi dưỡng	216.715	
c	Tổng kp tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	4.427	
	Tiết kiệm kp tự chủ	4.427	
d	Dự toán giao năm 2025 cho đơn vị	476.343	
	Kp thực hiện tự chủ	239.628	
	Kp không thực hiện tự chủ	236.715	



Biểu mẫu số 15
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **102** /BC-UBND ngày **18/07**/2025 của UBND xã Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	273.305.968
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.706.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	790.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.916.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	267.666.380
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	262.355.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.311.380
III	Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung NSTW	-
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn	1.933.588
B	TỔNG CHI NSDP	273.305.718
I	Tổng chi cân đối NSDP	273.305.718
1	Chi đầu tư phát triển (1)	757.000
2	Chi thường xuyên	254.438.974
3	Chi thực hiện CCTL	12.809.744
4	Dự phòng ngân sách	5.300.000
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	-
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	

**Biểu mẫu số 16**

(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm
2017 của Chính Phủ)

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **12** /BC-UBND ngày **17/07** /2025 của UBND xã Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	15.515.000	3.705.750
I	Thu nội địa	15.515.000	3.705.750
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0	0
	Thuế GTGT		0
	Thuế TNDN		0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	3.925.000	2.315.750
	Thuế GTGT	3.925.000	2.315.750
	Thuế TNDN		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
5	Thuế thu nhập cá nhân		
6	Thuế bảo vệ môi trường		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
7	Lệ phí trước bạ	1.200.000	600.000
8	Thu phí, lệ phí	420.000	420.000
-	Phí và lệ phí trung ương		
-	Phí và lệ phí tỉnh		
-	Phí và lệ phí huyện		
-	Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất	9.600.000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	
16	Thu khác ngân sách	370.000	370.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		
II	Thu từ đầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		



Biểu mẫu số 17

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 12 /BC-UBND ngày 18 / 07/2025 của UBND xã Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	273.305.718
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	273.305.718
<i>I</i>	<i>Chi đầu tư phát triển (1)</i>	<i>757.000</i>
1	Chi đầu tư cho các dự án	757.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	0
<i>II</i>	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>254.438.974</i>
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	135.428.235
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0
3	Chi sự nghiệp môi trường	2.004.642
<i>III</i>	<i>Dự phòng ngân sách</i>	<i>5.300.000</i>
<i>IV</i>	<i>Chi chuyển nguồn</i>	<i>0</i>
<i>VI</i>	<i>Chi thực hiện CCTL</i>	<i>12.809.744</i>
<i>VII</i>	<i>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</i>	<i>0</i>
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
<i>I</i>	<i>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)</i>	<i>0</i>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0

**Biểu mẫu số 30**

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ
NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **12** /BC-UBND ngày **19** /**07** /2025 của UBND xã Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	273.305.718
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.705.750
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	267.666.380
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	262.355.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.311.380
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0
4	Thu kết dư	0
5	Thu chuyển nguồn	1.933.588
II	Chi ngân sách	273.305.718
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	273.305.718
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	
-	Chi bổ sung nguồn CCTL	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi kết dư	
5	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	0
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	

**Biểu mẫu số 34**

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **12** /BC-UBND ngày **18** /**07**/2025 của UBND xã Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	273.305.718
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	273.305.718
I	Chi đầu tư phát triển (2)	757.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	757.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	254.438.974
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	135.428.235
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	9.059.853
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.370.234
-	Chi y tế, dân số và gia đình	640.058
-	Chi văn hóa thông tin	2.472.048
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	839.630
-	Chi thể dục thể thao	100.000
-	Chi bảo vệ môi trường	2.004.642
-	Chi các hoạt động kinh tế	28.635.156
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.512.825
-	Chi bảo đảm xã hội	20.470.166
-	Chi thường xuyên khác	906.127
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	1
<i>IV</i>	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)</i>	
<i>V</i>	<i>Dự phòng ngân sách</i>	<i>5.300.000</i>
<i>VI</i>	<i>Chi thực hiện CCTL</i>	<i>12.809.744</i>
<i>VII</i>	<i>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</i>	<i>0</i>
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0
D	CHI KẾT DƯ	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 12/BC-UBND ngày 18/7/2025 của UBND xã Phú Riềng)

Biểu mẫu số 35

Đvt: 1000 đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	Tổng cộng		757.000	156.731.848								
1	VP HĐND và UBND			8.329.341								
2	Văn Phòng Đảng ủy			5.505.634								
3	UBMTTQVN và các đoàn thể			2.469.899								
4	Phòng Kinh Tế		757.000	3.572.788								
5	Phòng Văn Hóa - Xã Hội			9.342.409								
6	Trung tâm phục vụ hành chính công			868.227								
7	Trung tâm chính trị			476.343								
8	Trường MN Bù Nho			8.214.123								
9	Trường MG Long Phú			4.908.369								
10	Trường MN Phú Riềng			12.399.080								
11	Trường MG Phú Riềng Đỏ			5.678.055								
12	Trường TH Phú Riềng A			16.733.177								
13	Trường TH Long Phú			6.222.257								
14	Trường TH Bù Nho			14.377.170								
15	Trường TH Phú Riềng B			13.863.472								
16	Trường THCS Bù Nho			14.552.889								
17	Trường THCS Nguyễn Du			21.073.839								
18	Trường TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu			8.144.776								



(Bám theo Báo cáo số: 12/BC-UBND ngày 18/7/2025 của UBND xã Phú Riềng)

[illegible]



Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kính theo Báo cáo số: 12/BC-UBND ngày 18/7/2025 của UBND xã Phú Riềng)

Đơn vị: 1000 đồng

T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	VP HĐND và UBND	9.555.948			1.305.759	2.588.823	165.776					531.000	40.000		4.914.590	10.000	
2	Văn Phòng Đảng ủy	5.030.530	65.000				50.000					80.000	30.000		4.775.530	30.000	
3	UBMTTQVN và các đoàn thể	2.234.899	15.000												2.188.549	31.350	
4	Phòng Kinh Tế	5.329.788										2.077.000	246.000	1.401.000	1.605.788		
5	Phòng Văn Hóa - Xã Hội	9.527.409	1.333.068				300.000	270.000	50.000	100.000					1.178.341	6.296.000	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	701.427										701.427					
7	Trung tâm chính trị	477.843	477.843														
8	Trường MN Bù Nho	8.214.123	8.214.123														
9	Trường MG Long Phú	4.908.369	4.908.369														
11	Trường MN Phú Riềng	12.399.080	12.399.080														
12	Trường MG Phú Riềng Đỏ	5.678.055	5.678.055														
13	Trường TH Phú Riềng A	16.733.177	16.733.177														
14	Trường TH Long Phú	6.224.974	6.224.974														
15	Trường TH Bù Nho	14.377.170	14.377.170														
16	Trường TH Phú Riềng B	13.863.472	13.863.472														
17	Trường THCS Bù Nho	14.552.889	14.552.889														
18	Trường THCS Nguyễn Du	21.073.839	21.073.839														
19	Trường TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu	8.144.776	8.144.776														
20	Dự toán cho các đơn vị theo quy định	11.108.474										9.978.474			1.130.000		
21	Chi khác ngân sách	916.156															
22	Chi dự phòng																
Tổng cộng		168.419.242	128.060.835	-	1.305.759	2.588.823	515.776	270.000	50.000	100.000	-	13.367.901			15.792.798	6.367.350	-

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 12/BC-UBND ngày 18/7/2025 của UBND xã Phú Riềng)

Đvt: 1000 đồng

Đvt: 1000 đồng

T	Tên quỹ	Dư nguồn đến ngày 30/6/2025			Kế hoạch năm 2025				Số dư nguồn đến ngày 30/6/2025
		Phú Riềng	Bù Nho	Tổng cộng	Tổng nguồn vốn phát sinh trong		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
					Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B			1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4
1	Quỹ chăm sóc người cao tuổi	62.415	49.900	112.315	0		112.315		
2	Quỹ khuyến học	103.877	18.752	122.629	0		122.629		
3	Quỹ vì người nghèo	258.879	92.926	351.805	0		351.805		
4	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	190.010	22.497	212.506	0		212.506		
5	Quỹ bảo trợ trẻ em	94.367	17.918	112.285	0		112.285		
6	Quỹ nhân đạo	232.171	64.465	296.636	0		296.636		
7	Quỹ mái ấm tình thương	-	107.151	107.151	0		107.151		
8	Quỹ xây dựng nghĩa trang	83.896	-	83.896	0		83.896		
9	Quỹ mộ nghĩa trang	88.982	-	88.982	0		88.982		
10	Quỹ phí chợ	227.222	-	227.222	0		227.222		
Tổng cộng		1.341.819	373.608	1.715.426	-	-	1.715.426		

Ghi chú: Kế thừa và tiếp tục xây dựng dự toán dựa trên số liệu bàn giao của UBND xã Bù Nho và UBND xã Phú Riềng đến ngày 30/6/2025



Biểu mẫu số 47

**KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)**

(Kèm theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 13/7/2025 của UBND xã Phú Riềng)

Đvt: 1000 đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.129.290	1.129.290	100
-	Sự nghiệp giáo dục	1.129.290	1.129.290	100
	Trường MN Bù Nho	62.640	62.640	100
	Trường MG Long Phú	32.670	32.670	100
	Trường MN Phú Riềng	81.000	81.000	100
	Trường MG Phú Riềng Đỏ	28.620	28.620	100
	Trường THCS Bù Nho	358.200	358.200	100
	Trường THCS Nguyễn Du	447.720	447.720	100
	Trường TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu	118.440	118.440	100
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			